

MỤC LỤC

DANH SÁCH CHỮ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Trang

Lời mở đầu	1
Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng tài sản trong doanh nghiệp.....	4
1.1. Tổng quan về tài sản.....	4
1.1.1. Khái niệm tài sản của doanh nghiệp.....	4
1.1.2. Phân loại tài sản của doanh nghiệp	5
1.1.3. Kết cấu tài sản	5
1.1.3.1. Kết cấu tài sản ngắn hạn	5
1.1.3.2. Kết cấu tài sản dài hạn	8
1.1.4. Vai trò của tài sản.....	11
1.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	12
1.2.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng tài sản.....	12
1.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	13
1.2.3. Ý nghĩa phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....	13
1.2.4. Các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng tài sản	14
1.2.4.1. Các nhân tố chủ quan.....	14
1.2.4.2. Các nhân tố khách quan	18
1.2.5. Phương pháp phân tích	19
1.2.5.1. Phương pháp so sánh	19
1.2.5.2. Phương pháp loại trừ	20
1.2.5.3. Phương pháp phân tích hồi quy tương quan	22
1.2.5.4. Phương pháp liên hệ cân đối.....	22
1.2.6. Nguồn thông tin phân tích	23
1.2.6.1. Bảng cân đối kế toán.....	23
1.2.6.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	23
1.2.6.3. Thuyết minh báo cáo tài chính.....	24
1.2.7. Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....	25
1.2.7.1. Phân tích khái quát hiệu quả sử dụng tài sản.....	25
1.2.7.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	25
1.2.7.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn	32

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia.....	33
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia.....	33
2.1.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....	33
2.1.1.1. Tên, địa chỉ của Công ty.....	33
2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng.....	33
2.1.1.3. Quy mô của Công ty.....	34
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh và đóng góp vào ngân sách Nhà nước của Công ty qua các năm.....	34
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty.....	36
2.1.2.1. Chức năng của Công ty.....	36
2.1.2.2. Nhiệm vụ của Công ty.....	36
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	37
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu mà Công ty đang kinh doanh.....	37
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty.....	37
2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty.....	37
2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty.....	49
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty.....	40
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia.....	40
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty.....	43
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty.....	43
2.1.5.2. Bộ máy kế toán của Công ty.....	44
2.1.5.3. Hình thức kế toán Công ty đang áp dụng.....	45
2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch vụ Việt Gia.....	47
2.2.1. Phân tích khái quát hiệu quả sử dụng tài sản.....	47
2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.....	52
2.2.2.1. Phân tích khái quát tài sản ngắn hạn.....	52
2.2.2.2. Phân tích tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn.....	56
2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng khoản phải thu ngắn hạn.....	57
2.2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng hàng tồn kho.....	59

2.2.2.5. Phân tích các chỉ tiêu về khả năng thanh toán	60
2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.....	63
Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản tại	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia	65
3.1. Nhận xét, đánh giá chung về tình hình quản lý và sử dụng tài sản tại Công ty.....	65
3.1.1. Ưu điểm	65
3.1.1.1. Về tình hình chung của Công ty.....	65
3.1.1.2. Về tình hình sử dụng tài sản của Công ty.....	66
3.1.2. Hạn chế	67
3.1.2.1. Về tình hình chung của Công ty.....	67
3.1.2.2. Về tình hình sử dụng tài sản của Công ty.....	67
3.1.3. Nguyên nhân	68
3.1.3.1. Chủ quan	68
3.1.3.2. Khách quan.....	70
3.2. Định hướng phát triển của Công ty	70
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty	72
3.3.1. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	72
3.3.1.1. Thực hiện tốt công tác quản lý khoản phải thu ngắn hạn	72
3.3.1.2. Giảm tỷ trọng khoản mục hàng tồn kho và tăng cường công tác quản lý hàng tồn kho.....	77
3.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn	78
Kết luận	82
Tài liệu tham khảo	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

SST	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BQ	Bình quân
2	DTT	Doanh thu thuần
3	ĐVT	Đơn vị tính
4	HTK	Hàng tồn kho
5	KCS	Kiểm tra chất lượng sản phẩm
6	KPT	Khoản phải thu
7	LNST	Lợi nhuận sau thuế
8	LP	Lãng phí
9	NPT	Nợ phải trả
10	TK	Tiết kiệm
11	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
12	TSCĐ	Tài sản cố định
13	TSDH	Tài sản dài hạn
14	TSNH	Tài sản ngắn hạn
15	VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Trang

Bảng 2.1: Tổng vốn kinh doanh của Công ty tại thời điểm cuối năm 2015	34
Bảng 2.2: Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua các năm 2013-2015	35
Bảng 2.3: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty qua các năm 2013-2015	38
Bảng 2.4: Bảng chi tiết TSCĐ của Công ty vào thời điểm cuối năm 2015	40
Bảng 2.5: Bảng cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia	48
Bảng 2.6: Bảng các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng tài sản tại Công ty	50
Bảng 2.7: Bảng phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn và sự biến động của tài sản ngắn hạn tại Công ty giai đoạn 2013-2015	53
Bảng 2.8: Bảng thể hiện chi tiết khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bình quân trong giai đoạn 2013-2015	54
Bảng 2.9: Bảng thể hiện các chỉ tiêu phân tích tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của Công ty giai đoạn 2013-2015	56
Bảng 2.10: Bảng thể hiện số vòng quay khoản phải thu của Công ty giai đoạn 2013-2015	58
Bảng 2.11: Bảng thể hiện số vòng quay khoản phải thu của Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn giai đoạn 2013- 2015	58
Bảng 2.12: Bảng thể hiện các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng hàng tồn kho của Công ty giai đoạn 2013-2015	59
Bảng 2.13: Bảng thể hiện tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn giai đoạn 2013-2015	60
Bảng 2.14: Bảng thể hiện các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của Công ty giai đoạn 2013-2015	61
Bảng 2.15: Các chỉ tiêu thanh toán trung bình ngành giai đoạn 2013-2015	62
Bảng 2.16: Bảng các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định	63
Biểu đồ 2.1: Biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu, nguồn vốn của Công ty	39
Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất tại Công ty	40
Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh	42
Sơ đồ 2.3: Tổ chức quản lý tại Công ty	42
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty	44
Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung	46

Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán theo hình thức kế toán máy	47
Sơ đồ 3.1: Mô hình mở rộng thời hạn bán chịu.....	74
Sơ đồ 3.2: Mô hình rút ngắn thời hạn bán chịu	74

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế, mở ra một trang mới cho các doanh nghiệp Việt nam với đầy những cơ hội mới nhưng cũng không ít những khó khăn và thử thách. Hội nhập khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam phải đổi đầu và cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài nhiều hơn. Chính vì thế, đòi hỏi các nhà lãnh đạo phải không ngừng đưa ra các chính sách mới, các chiến lược mới để có thể đứng vững và lớn mạnh trên thị trường kinh tế như ngày nay. Trong đó, vấn đề vốn được đặt lên hàng đầu trong những sách lược đó. Bởi một doanh nghiệp không có đủ nguồn vốn để hoạt động, hay nguồn vốn của Công ty không đủ ổn định và bền vững thì làm sao có thể giúp doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tốt, tăng cường phát triển được. Vốn là tiền đề và là nền móng cho sự vận động và phát triển của doanh nghiệp. Vốn có vai trò hết sức quan trọng đối sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp.

Trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần phải có ba yếu tố, đó là con người lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động để thực hiện mục tiêu tối đa hóa giá trị của chủ sở hữu. Tư liệu lao động trong các doanh nghiệp chính là những phương diện vật chất mà con người lao động sử dụng nó để tác động vào đối tượng lao động. Nó là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất mà trong đó tài sản là một trong những bộ phận quan trọng nhất.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất thì tài sản được sử dụng rất phong phú, đa dạng và có giá trị lớn, vì vậy việc sử dụng chúng sao cho có hiệu quả là một nhiệm vụ khó khăn.

Vì vậy, quản trị tài sản của doanh nghiệp mình là một việc rất quan trọng và cấp thiết giúp doanh nghiệp đứng vững và phát triển hơn trong thị trường ngày nay. Hiện nay, ở Việt Nam, trong các doanh nghiệp, mặc dù đã nhận thức được tác dụng của tài sản đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhưng đa số các doanh nghiệp vẫn chưa có những kế hoạch, biện pháp quản lí, sử dụng đầy đủ, đồng bộ và chủ động cho nên hiệu quả sử dụng chưa cao, chưa phát huy được hết hiệu quả kinh tế của chúng và như vậy là lãng phí vốn đầu tư.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của mỗi Công ty. Cũng như thực tế khi được thực tập tại Công ty cho thấy điều đó là cần thiết. Em đã quyết định chọn đề tài: ***“Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản***

tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Việt Gia” để làm chuyên đề tốt nghiệp này.

2. Mục đích nghiên cứu

Qua thực trạng nhiều doanh nghiệp bị thiếu vốn trầm trọng cũng như sử dụng tài sản một cách không hiệu quả đã dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng. Vì thế em muốn phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty trong những năm gần đây nhằm tìm ra đâu là điểm mạnh, đâu là điểm yếu của Công ty để phát huy cái mạnh và khắc phục cái yếu, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng chúng một cách tốt nhất. Hay nói cách khác là xem xét việc sử dụng tài sản của Công ty liệu có tốt để giúp Công ty phát triển hơn, hay là cản trở sự phát triển của Công ty chỉ vì sử dụng không hiệu quả tài sản. Phát huy những thành công hơn nữa cũng như tìm nguyên nhân của sự trì trệ nhằm có phương hướng cải thiện.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích hiệu quả sử dụng của tài sản một cách tổng quát. Sau đó đi sâu vào phân tích các TSNH và TSDH. Đồng thời liên hệ với các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận,... để biết được hiệu quả sử dụng chúng.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu trong phạm vi toàn Công ty từ năm 2013 đến năm 2015

4. Phương pháp nghiên cứu

Để có số liệu thực hiện đề tài em sử dụng một số phương pháp sau:

- Sử dụng phương pháp quan sát, giao tiếp để tìm hiểu thu thập tình hình thực tế sản xuất tại công ty với cái nhìn khách quan và chính xác.
- Điều tra, thu thập số liệu, thông tin bằng cách hỏi các anh chị kế toán, xem sổ liệu sổ sách trong Công ty. Đồng thời tìm hiểu thêm thông tin trên các trang web, các chỉ số tài chính hay thông tin tài chính các năm gần đây.
- Đối với việc xử lý số liệu, em dùng phương pháp so sánh để đánh giá khái quát, phương pháp thay thế liên hoàn để tìm ra nguyên nhân của sự ảnh hưởng cũng như là các chỉ số tài chính liên hệ với trung bình ngành hay các doanh nghiệp trong khu vực.

5. Dự kiến những đóng góp của đề tài

Qua đề tài này, em thấy các lý thuyết về phân tích được đề cập đến nhiều và sâu rộng hơn, em sẽ củng cố kiến thức lý thuyết và đặc biệt là sẽ vận dụng vào thực tế.

Em cũng hi vọng rằng qua bài này, sau khi phân tích biết được thực trạng của việc sử dụng tài sản của Công ty và có đề xuất một số nhận xét cũng như phương hướng sẽ giúp Công ty sử dụng Tài sản một cách hiệu quả hơn.

6. Kết cấu của đề tài

Bài khóa luận tốt nghiệp gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng tài sản trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Việt Gia

Chương 3: Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Việt Gia

Em xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến sự giúp đỡ tận tình của **ThS. Nguyễn Thị Kim Tuyền** và ban lãnh đạo Công ty, đặc biệt là các anh chị phòng kế toán đã giúp đỡ em hoàn thành bài báo cáo thực tập này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày tháng 05 năm 2015

Sinh viên thực hiện

Đỗ Thị Mỹ Trinh

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài sản

1.1.1. Khái niệm tài sản của doanh nghiệp

Tài sản là một trong ba yếu tố cơ bản được trình bày trên BCDKT. Trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01, tài sản được hiểu là những nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Lợi ích kinh tế trong tương lai của một tài sản là tiềm năng làm tăng nguồn tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp hoặc giảm bớt các khoản tiền mà doanh nghiệp phải chi ra.

Lợi ích kinh tế trong tương lai của một tài sản được thể hiện trong các trường hợp sau:

- Được sử dụng một cách đơn lẻ hoặc kết hợp với các tài sản khác trong sản xuất sản phẩm để bán hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng;
- Để bán hoặc trao đổi lấy tài sản khác;
- Để thanh toán các khoản nợ phải trả;
- Để phân phối cho các chủ sở hữu doanh nghiệp.

Tài sản được biểu hiện dưới hình thái vật chất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa, hoặc không thể hiện dưới hình thái vật chất như bản quyền, bằng sáng chế nhưng phải thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và thuộc quyền kiểm soát của doanh nghiệp.

Tài sản của doanh nghiệp còn bao gồm các tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp kiểm soát được và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, như tài sản thuê tài chính; hoặc có những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhưng có thể không kiểm soát được về mặt pháp lý, như bí quyết kỹ thuật thu được từ hoạt động triển khai có thể thỏa mãn các điều kiện trong định nghĩa về tài sản khi các bí quyết đó còn giữ được bí mật và doanh nghiệp còn thu được lợi ích kinh tế.

Tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ các giao dịch hoặc các sự kiện đã qua, như góp vốn, mua sắm, tự sản xuất, được cấp, được biếu tặng. Các giao dịch hoặc các sự kiện dự kiến sẽ phát sinh trong tương lai không làm tăng tài sản.

Thông thường khi các khoản chi phí phát sinh sẽ tạo ra tài sản. Đối với các khoản chi phí không tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai thì không tạo ra tài sản; hoặc có

trường hợp không phát sinh chi phí những vẫn tạo ra tài sản, như vốn góp, tài sản được cấp, được biếu tặng.

1.1.2. Phân loại tài sản của doanh nghiệp

Tài sản của doanh nghiệp được chia làm hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

Tuân theo chuẩn mực kế toán số 21 “*Trình bày báo cáo tài chính*”. Khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các loại tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc:

+ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng: tài sản và nợ phải trả được thu hồi và thanh toán trong vòng 12 tháng được xếp vào loại ngắn hạn; tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng: tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn; tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

+ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.1.3. Kết cấu tài sản

1.1.3.1 Kết cấu tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu tài sản ngắn hạn phản ánh thành phần và mối quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần trong tổng số tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp, gồm: tiền, các khoản

tương đương tiền; các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”. Nó gồm các khoản: chứng khoán

kinh doanh (Mã số 121), dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123).

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (mã số 131), trả trước cho người bán ngắn hạn (mã số 132), phải thu nội bộ ngắn hạn (mã số 133), phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã số 134), phải thu về cho vay ngắn hạn (mã số 135) và phải thu ngắn hạn khác (mã số 136), dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 137), tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139). Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo. Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 – “Hàng mua đang đi đường”, tài khoản 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153 – “Công cụ, dụng cụ”, tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, tài khoản 155 – “Thành phẩm”, tài khoản 156 – “Hàng hoá”, tài khoản 157 – “Hàng gửi đi bán”, tài khoản 158 – “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn

mục kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263.

+ *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151), thuế GTGT còn được khấu trừ (mã số 152), thuế và các khoản phải thu nhà nước (mã số 153), giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (mã số 154) và tài sản ngắn hạn khác (mã số 155). Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

1.1.3.2. Kết cấu tài sản dài hạn (Mã số 200)

Tất cả các tài sản khác ngoài tài sản ngắn hạn được xếp vào loại tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn bao gồm các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản tài sản tài chính dài hạn và các tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

- *Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu dài hạn của khách hàng, trả trước cho người bán dài hạn, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ dài hạn, phải thu về cho vay dài hạn, phải thu dài hạn khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

- *Tài sản cố định (Mã số 220)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của

Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Bất động sản đầu tư (Mã số 230)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

+ *Nguyên giá (Mã số 231)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo. Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

+ *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)*

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuê thu nhập hoãn lại, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo.

1.1.4. Vai trò của tài sản

Như chúng ta đã biết, Việt Nam đang trên đà phát triển và hội nhập với các nước trên thế giới. Để có thể cạnh tranh với các nước bạn được hay không còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như vốn, trình độ kỹ thuật, máy móc thiết bị, công nghệ, khả năng sinh lời của các yếu tố đầu vào,... trong đó yếu tố về vốn và hiệu quả sử dụng vốn là rất quan trọng. Vốn cũng chính là tiền đề cho sự ra đời của một doanh nghiệp, là cơ sở cho sự mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm trang thiết bị cho doanh nghiệp,... Một doanh nghiệp sản xuất bình thường mà bị thiếu hụt vốn thì quá trình sản xuất sẽ bị trì trệ, ngưng hoạt động. Đặc biệt là tài sản, nó phục vụ và liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Để tiến hành sản xuất, ngoài tài sản cố định như máy móc, thiết bị nhà xưởng... doanh nghiệp phải bỏ ra một lượng tiền nhất định để mua sắm hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất. Như vậy, tài sản ngắn hạn là điều kiện để doanh nghiệp đi vào hoạt động hay nói cách khác tài sản ngắn hạn là điều kiện tiên quyết của quá trình sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, tài sản ngắn hạn còn đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục. Tài sản ngắn hạn còn là công cụ phản ánh đánh giá quá trình mua sắm, dự trữ, sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn còn có khả năng quyết định đến quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp sản xuất thì Tài sản cố định là tư liệu lao động chủ yếu, do đó nó có vai trò rất quan trọng tới hoạt động sản xuất, quyết định hoạt động sản

xuất, khối lượng và chất lượng sản phẩm, từ đó ảnh hưởng tới hoạt động và phát triển của doanh nghiệp.

Do đó việc đổi mới tài sản cố định trong doanh nghiệp để theo kịp sự phát triển của xã hội là một vấn đề được đặt lên hàng đầu. Bởi vì nhờ có đổi mới máy móc thiết bị, cải tiến quy trình công nghệ doanh nghiệp mới có thể tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, đảm bảo cho sản phẩm của doanh nghiệp có uy thế cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường.

Vai trò của Tài sản được thể hiện rõ nét ở hai khía cạnh sau:

+ Về mặt pháp lý: Điều kiện tiên quyết để thành lập và đưa một doanh nghiệp vào sản xuất.

+ Về mặt kinh tế: Tài sản phục vụ cho quá trình sản xuất và tạo ra một phần lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

1.2.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng tài sản

Khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, mục tiêu của bất cứ một doanh nghiệp nào cũng là nhằm tối đa hóa giá trị tài sản của chủ sở hữu. Để thực hiện mục tiêu lâu dài là tối đa hóa lợi nhuận của mình, các doanh nghiệp phải sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của mình. Trong đó, tài sản là nguồn lực doanh nghiệp cần phải quan tâm hàng đầu. Tài sản ngoài việc phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục và thông suốt còn có nhiệm vụ đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Chính vì thế mà việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Chúng ta có thể hiểu khái quát rằng: Hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ, năng lực khai thác, quản lý và sử dụng tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục tiêu sinh lợi tối đa. Các doanh nghiệp đều cố gắng sao cho tài sản được đưa vào sử dụng hợp lý để kiếm lợi cao nhất đồng thời luôn tìm các nguồn tài trợ, tăng TSCĐ hiện có để mở rộng sản xuất kinh doanh cả về chất và lượng, đảm bảo các mục tiêu mà doanh nghiệp đề ra, đảm bảo cho tài sản trong doanh nghiệp được luân chuyển với tốc độ cao, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp luôn ở tình trạng tốt nhất và mức chi phí cho việc sử dụng tài sản là thấp nhất.

Qua đó chúng ta thấy được vai trò quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Và đây cũng chính là một nhiệm vụ quan trọng mà mỗi doanh nghiệp cần đặt ra để có thể hoàn thành kế hoạch tăng trưởng và phát triển của mình.

1.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản là xem xét hiệu quả sử dụng của các loại tài sản của các doanh nghiệp giữa kỳ này với kỳ trước. Cụ thể phân tích các vấn đề:

- Phân tích tình hình sử dụng tài sản để đáp ứng đủ, kịp thời khả năng thanh toán, tăng tốc độ luân chuyển tài sản. Nếu doanh nghiệp dự trữ tài sản đáp ứng kịp thời khả năng thanh toán đến hạn hoặc sắp đến hạn, tài sản không sinh lời, không dự trữ ở mức hợp lý chứng tỏ việc sử dụng tài sản có hiệu quả và ngược lại.

- Phân tích tốc độ luân chuyển của toàn bộ tài sản dựa trên các chỉ tiêu doanh thu trên tổng tài sản và lợi nhuận trên tổng tài sản để có thể thấy được một đồng tài sản (vốn) doanh nghiệp bỏ ra trong một thời kỳ nhất định thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu hoặc lợi nhuận.

- Phân tích khả năng sinh lời của một đồng tài sản vì hiệu quả sử dụng tài sản cao hay thấp phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng của từng loại tài sản cấu thành lên tổng tài sản. Vì vậy, ta cần phân tích các chỉ tiêu: Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động và hiệu suất sử dụng TSCĐ để thấy được một đồng tài sản lưu động hay một đồng TSCĐ doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu.

1.2.3. Ý nghĩa phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Để có thể tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải có một lượng lớn tài sản nhất định và nguồn tài trợ tương ứng, không có tài sản sẽ không thể có hoạt động sản xuất được. Nhưng việc sử dụng tài sản như thế nào cho có hiệu quả nhất mới là nhân tố quyết định sự tồn tại, tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp. Do đó, việc sử dụng, quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản trở thành nội dung rất quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Quan niệm về tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản nên được hiểu theo hai khía cạnh:

- Thứ nhất, với số tài sản doanh nghiệp có thì có thể sản xuất thêm một số lượng sản phẩm với chất lượng tốt, giá thành hạ để tăng thêm lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- Thứ hai, đầu tư thêm tài sản một cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh thu với yêu cầu đảm bảo tốc độ tăng doanh thu phải lớn hơn tốc độ tăng tài sản.

Hai khía cạnh này chính là yêu cầu, mục tiêu cần đạt được trong việc quản lý tài sản.

Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp đều không sử dụng có hiệu quả tài sản. Lý do chủ yếu ở sự chậm học hỏi, chưa nắm bắt được xu thế chung của các doanh nghiệp và cả một số bất cập trong việc quản lý, sử dụng tài sản. Vì vậy, để đạt được

lợi ích kinh doanh, cạnh tranh trên thị trường ngày càng đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng một cách hợp lý tài sản của mình. Vì thế nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm chi phí sản xuất, chi phí lưu thông và hạ giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, việc tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản còn giúp cho doanh nghiệp luôn có trình độ sản xuất kinh doanh phát triển. Từ đó sẽ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Từ những điều trên, ta thấy việc phân tích hiệu quả sử dụng tài sản là hết sức quan trọng. Hoạt động này cần được tiến hành định kỳ ở doanh nghiệp để từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, đưa doanh nghiệp tiến tới thành công.

1.2.4. Các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng tài sản .

1.2.4.1. Các nhân tố chủ quan

➤ *Trình độ cán bộ quản lý và tay nghề công nhân:*

Có thể nói, con người là nhân tố quan trọng trong bất cứ hoạt động nào. Trong hoạt động sản xuất – kinh doanh cũng vậy, con người đóng vai trò quyết định đến hiệu quả hoạt động nói chung và hiệu quả sử dụng tài sản nói riêng, đặc biệt là trình độ cán bộ quản lý và tay nghề công nhân.

Trước hết, về trình độ cán bộ quản lý: trình độ cán bộ quản lý thể hiện ở trình độ chuyên môn nhất định, khả năng tổ chức, quản lý và ra quyết định.

Nếu cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, khả năng tổ chức, quản lý tốt đồng thời đưa ra những quyết định đúng đắn, phù hợp với tình hình của doanh nghiệp và tình hình thị trường thì hiệu quả sử dụng tài sản cao, mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Nếu khả năng tổ chức, quản lý kém, quyết định sai lầm thì tài sản sẽ không được sử dụng một cách hiệu quả dẫn đến doanh nghiệp có thể thua lỗ, thậm chí phá sản. Như vậy, trình độ cán bộ quản lý đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản trong doanh nghiệp. Do đó, yêu cầu đối với bộ phận này là rất cao, họ cần có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có tinh thần trách nhiệm cao, năng động, sáng tạo nhằm đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời cho doanh nghiệp.

Thứ hai, về trình độ tay nghề của công nhân: bộ phận công nhân là bộ phận trực tiếp tạo ra sản phẩm, dịch vụ, là nhân tố trực tiếp sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Đối với công nhân sản xuất có tay nghề cao, có khả năng tiếp thu công nghệ mới, phát huy được tính sáng tạo, tự chủ trong công việc, có ý thức giữ gìn và bảo quản tài sản trong quá trình vận hành thì tài sản sẽ được sử dụng có hiệu quả hơn đồng thời sẽ tạo ra sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao, hạ giá thành góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Ngược lại, nếu trình độ tay nghề người công nhân thấp, không nắm bắt được các thao tác kỹ thuật, ý thức bảo quản máy móc

kém sẽ dẫn đến tình trạng sử dụng lãng phí nguyên vật liệu, giảm tuổi thọ của máy móc làm tăng giá thành, giảm chất lượng sản phẩm. Điều đó có thể làm giảm doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp dẫn đến hiệu quả sử dụng tài sản giảm.

➤ **Tổ chức sản xuất kinh doanh**

Một quy trình sản xuất – kinh doanh hợp lý sẽ khắc phục được tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các khâu, góp phần tiết kiệm nguồn lực, tăng năng suất lao động, giảm chi phí bất hợp lý, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, một doanh nghiệp có chiến lược kinh doanh tốt, có nhiều giải pháp thực hiện chiến lược phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ và phù hợp với nhu cầu thị trường thì hiệu quả sử dụng tài sản sẽ cao.

Ngoài ra, sự tiến bộ của khoa học và công nghệ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tiếp cận kịp thời với sự tiến bộ của khoa học, công nghệ để đổi mới trang thiết bị thì sẽ giảm được hao mòn vô hình của tài sản cố định, nâng cao chất lượng, đổi mới sản phẩm, hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp.

➤ **Đặc điểm sản xuất kinh doanh**

Đây là nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có đặc điểm khác nhau về ngành nghề kinh doanh sẽ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn khác. Doanh nghiệp có đặc điểm hàng hóa khác nhau và đối tượng khách hàng khác nhau nên chính sách tín dụng thương mại cũng khác nhau dẫn đến tỷ trọng khoản phải thu khác nhau. Như vậy, đặc điểm sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp tác động quan trọng đến hiệu quả sử dụng tài sản, ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu tài sản, vòng quay và hệ số sinh lợi của tài sản.

➤ **Năng lực quản lý tài sản của doanh nghiệp**

Quản lý tài sản một cách khoa học, chặt chẽ sẽ góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Quản lý tài sản của doanh nghiệp được thể hiện chủ yếu trong các nội dung sau:

Quản lý tiền mặt: là quyết định mức tồn quỹ tiền mặt, cụ thể là đi tìm bài toán tối ưu để ra quyết định cho mức tồn quỹ tiền mặt sao cho tổng chi phí đạt tối thiểu mà vẫn đủ để duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Việc xác định lượng tiền mặt dự trữ chính xác giúp cho doanh nghiệp đáp ứng các nhu cầu về giao dịch, dự phòng, tận dụng được những cơ hội thuận lợi trong kinh doanh do chủ động trong hoạt động thanh toán chi trả. Đồng thời doanh nghiệp có thể đưa ra các biện pháp thích hợp đầu tư những khoản tiền nhàn rỗi nhằm thu lợi nhuận như đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Điều này đòi hỏi nhà quản lý phải có năng lực phân tích và phán đoán tình hình trên thị trường tiền tệ, thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó có sự lựa chọn để đưa các quyết định sử dụng ngân quỹ đúng đắn, làm giảm tối đa các rủi ro về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái, tối ưu hóa việc đi vay ngắn

hạn, tăng hiệu quả sử dụng tài sản. Quản lý tiền mặt hiệu quả góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn nói riêng và hiệu quả sử dụng tài sản nói chung của doanh nghiệp.

Quản lý dự trữ, tồn kho: trong quá trình luân chuyển vốn ngắn hạn phục vụ cho sản xuất – kinh doanh thì hàng hóa dự trữ, tồn kho có ý nghĩa rất lớn cho hoạt động của doanh nghiệp, nó như tấm đệm an toàn giữa các giai đoạn khác nhau trong chu kỳ sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp do các hoạt động này diễn ra không đồng bộ. Hơn nữa, hàng hóa dự trữ, tồn kho giúp cho doanh nghiệp giảm thiệt hại trước những biến động của thị trường. Tuy nhiên, nếu dự trữ quá nhiều sẽ làm tăng chi phí lưu kho, chi phí bảo quản và gây ứ đọng vốn. Vì vậy, căn cứ vào kế hoạch sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp, khả năng sẵn sàng cung ứng của nhà cung cấp cùng với những dự đoán biến động của thị trường, doanh nghiệp cần xác định một mức tồn kho hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Quản lý các khoản phải thu: trong nền kinh tế thị trường, việc mua bán chịu hay còn gọi là tín dụng thương mại là một hoạt động không thể thiếu đối với mọi doanh nghiệp. Do đó, trong các doanh nghiệp hình thành khoản phải thu. Tín dụng thương mại giúp cho doanh nghiệp đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, thu hút khách hàng, tăng doanh thu bán hàng, giảm chi phí tồn kho của hàng hóa, góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng tài sản cố định và hạn chế hao mòn vô hình. Tuy nhiên, tín dụng thương mại cũng có thể đem đến những rủi ro cho doanh nghiệp như làm tăng chi phí quản lý, chi phí đòi nợ, chi phí bù đắp cho vốn thiếu hụt, làm tăng chi phí nếu khách hàng không trả được nợ. Do vậy, các nhà quản lý cần so sánh giữa thu nhập và chi phí tăng thêm để quyết định có nên cấp tín dụng thương mại không cũng như phải quản lý các khoản tín dụng này như thế nào để đảm bảo thu được hiệu quả cao nhất. Nội dung chủ yếu của chính sách quản lý các khoản phải thu bao gồm: phân tích khả năng tín dụng của khách hàng, phân tích đánh giá khoản tín dụng được đề nghị, theo dõi các khoản phải thu.

Quản lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn: kết quả tài chính cuối cùng của hoạt động đầu tư tài chính dài hạn là tổng mức lợi nhuận. Tổng mức lợi nhuận là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp. Ngoài việc so sánh theo hướng xác định mức biến động tuyệt đối và mức biến động tương đối chỉ tiêu tổng mức lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư tài chính dài hạn, còn phân tích sự biến động tổng mức lợi nhuận do ảnh hưởng của 3 nhân tố:

- Tổng doanh thu hoạt động đầu tư tài chính dài hạn.
- Mức chi phí để tạo ra một đồng doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính dài hạn.
- Mức lợi nhuận được tạo ra từ một đồng chi phí hoạt động đầu tư tài chính dài hạn.

Quản lý tài sản cố định: để đạt được các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng TSCĐ, doanh nghiệp phải xác định quy mô và chủng loại tài sản cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là vấn đề thuộc đầu tư xây dựng cơ bản, đòi hỏi doanh nghiệp phải cân nhắc kỹ càng các quyết định về đầu tư dựa trên cơ sở các nguyên tắc và quy trình phân tích dự án đầu tư. Nếu mua nhiều TSCĐ mà không sử dụng hết sẽ gây ra sự lãng phí vốn, song nếu phương tiện không đủ so với lực lượng lao động thì năng suất sẽ giảm. Trên cơ sở một lượng TSCĐ đã mua sắm, một mặt doanh nghiệp phải tận dụng tối đa thời gian và hiệu suất của máy, thực hiện an toàn, tiết kiệm trong vận hành máy, cố gắng khấu hao nhanh để sớm đổi mới và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại. Điều đó sẽ tạo tiền đề cho doanh nghiệp luôn luôn được đổi mới theo hướng tích cực, hiện đại, cung cấp những sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu của thị trường, mang tính cạnh tranh cao.

Việc đánh giá hiệu quả sử dụng TSCĐ cho thấy khấu hao có tác động lớn đến các chỉ tiêu. Do đó, doanh nghiệp cần xác định phương pháp tính khấu hao TSCĐ cho thích hợp.

Trong quá trình tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do chịu nhiều tác động bởi nhiều nguyên nhân khác nhau nên TSCĐ bị giảm về giá trị, hay còn gọi là hao mòn. Có hai loại hao mòn TSCĐ là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. Do TSCĐ bị hao mòn như vậy, doanh nghiệp cần lập quỹ để thu hồi, tái đầu tư vào tài sản mới, doanh nghiệp cần trích khấu hao cho TSCĐ. Trích khấu hao TSCĐ là việc tính chuyển một phần giá trị của TSCĐ tương ứng với phần hao mòn vào giá thành sản phẩm và sẽ thu hồi được phần giá trị đó thông qua tiêu thụ sản phẩm.

Đối với TSCĐ, bên cạnh việc xác định phương pháp khấu hao thích hợp thì để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, doanh nghiệp cũng cần thường xuyên tiến hành đánh giá, kiểm kê TSCĐ. Điều này giúp cho nhà quản lý nắm được chính xác số TSCĐ của doanh nghiệp, tình hình sử dụng cũng như giá trị thực tế của tài sản đó. Đánh giá TSCĐ là việc xác định lại giá trị của TSCĐ là căn cứ để tính khấu hao nhằm thu hồi vốn. Qua đánh giá và đánh giá lại TSCĐ còn giúp cho người quản lý nắm được tình hình biến động về vốn của doanh nghiệp để có biện pháp điều chỉnh thích hợp như: chọn hình thức khấu hao phù hợp, thanh lý, nhượng bán tài sản để giải phóng vốn...

➤ **Khả năng huy động vốn và cơ cấu vốn:** vốn là điều kiện không thể thiếu được để một doanh nghiệp được thành lập và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn là nguồn hình thành nên tài sản. Vì vậy, khả năng huy động vốn cũng như vấn đề cơ cấu vốn sẽ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có khả năng huy động vốn lớn sẽ là cơ hội để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa các hoạt động đầu tư làm tăng doanh thu cho doanh nghiệp và từ đó làm tăng hiệu suất sử dụng tổng tài sản. Bên cạnh đó, nếu doanh nghiệp duy trì được cơ cấu vốn hợp lý thì chi phí vốn sẽ giảm, góp phần

làm giảm chi phí kinh doanh, tăng lợi nhuận và do đó hệ số sinh lợi tổng tài sản sẽ tăng.

1.2.4.2. Các nhân tố khách quan

Môi trường kinh tế: nhân tố này thể hiện các đặc trưng của hệ thống kinh tế trong đó các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh như: chu kỳ phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế, hệ thống tài chính tiền tệ, tình hình lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, các chính sách tài chính tín dụng của nhà nước.

Nền kinh tế nằm trong giai đoạn nào của chu kỳ phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế sẽ quyết định đến nhu cầu sản phẩm cũng như khả năng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Hệ thống tài chính tiền tệ, lạm phát, thất nghiệp và các chính sách tài khóa của chính phủ có tác động lớn tới quá trình ra quyết định sản xuất kinh doanh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Nếu tỷ lệ lạm phát cao thì hiệu quả sử dụng tài sản thực của doanh nghiệp sẽ khó có thể cao được do sự mất giá của đồng tiền. Ngoài ra, chính sách tài chính tiền tệ cũng tác động lớn đến hoạt động huy động vốn cũng như hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp.

Trong điều kiện nền kinh tế mở cửa, doanh nghiệp còn chịu tác động của thị trường quốc tế. Sự thay đổi chính sách thương mại của các nước, sự bất ổn của nền kinh tế các nước tác động trực tiếp đến thị trường đầu ra của doanh nghiệp.

Như vậy, những thay đổi của môi trường kinh tế ngày càng có tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tạo cho doanh nghiệp những thuận lợi đồng thời cả những khó khăn. Do đó, doanh nghiệp phải luôn đánh giá và dự báo những thay đổi đó để có thể đưa ra những biện pháp thích hợp nhằm tranh thủ những cơ hội và hạn chế những tác động tiêu cực từ sự thay đổi của môi trường kinh tế.

Chính trị pháp luật: trong nền kinh tế thị trường, vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng. Sự can thiệp ở mức độ hợp lý của Nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là cần thiết và tập trung ở các nội dung như: duy trì sự ổn định kinh tế, chính trị; định hướng phát triển kinh tế, kích thích phát triển kinh tế thông qua hệ thống pháp luật; phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội.

Khoa học công nghệ: khoa học công nghệ là một trong những nhân tố quyết định đến năng suất lao động và trình độ sản xuất nền kinh tế nói chung và của từng doanh nghiệp nói riêng. Sự tiến bộ khoa học công nghệ sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, giảm bớt chi phí, tăng khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, tiến bộ khoa học công nghệ cũng có thể làm cho tài sản của doanh nghiệp bị hao mòn vô hình nhanh hơn. Có máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ...mới chỉ nằm trên dự án, các dự thảo, phát minh đã trở nên lạc hậu trong chính thời điểm đó.

Như vậy, việc theo dõi cập nhật sự phát triển của khoa học công nghệ là hết sức cần thiết đối với doanh nghiệp khi lựa chọn phương án đầu tư để có thể đạt được hiệu quả cao nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Thị trường: thị trường là nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là thị trường đầu vào, thị trường đầu ra và thị trường tài chính.

Khi thị trường đầu vào biến động, giá cả nguyên vật liệu tăng lên sẽ làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp và do đó làm tăng giá bán gây khó khăn cho việc tiêu thụ sản phẩm. Nếu giá bán không tăng lên theo một tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ tăng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào cùng với sự sụt giảm về số lượng sản phẩm tiêu thụ sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Nếu thị trường đầu ra sôi động, nhu cầu lớn kết hợp với sản phẩm của doanh nghiệp có chất lượng cao, giá bán hợp lý, khối lượng đáp ứng nhu cầu thị trường thì sẽ làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Thị trường tài chính là kênh phân phối vốn từ nơi thừa vốn đến nơi có nhu cầu. Do đó, thị trường tài chính có vai trò quan trọng trong việc huy động vốn, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối thủ cạnh tranh: đây là một yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tồn tại, phát triển của doanh nghiệp. Nhân tố cạnh tranh bao gồm các yếu tố và điều kiện trong nội bộ ngành sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình kinh doanh của doanh nghiệp như khách hàng, nhà cung cấp, các đối thủ cạnh tranh, các sản phẩm thay thế.... Các yếu tố này sẽ quyết định tính chất, mức độ cạnh tranh của ngành và khả năng thu lợi nhuận của doanh nghiệp.

Đơn vị cấp trên: đơn vị cấp trên cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp thông qua những định hướng, chính sách phát triển. Nếu các chiến lược, quy hoạch định hướng đầu tư phát triển dài hạn của đơn vị cấp trên được xây dựng một cách nhất quán, đúng hướng sẽ tạo cho doanh nghiệp thành viên những thuận lợi trong công việc hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh cho mình. Từ đó góp phần thực hiện hoạt động kinh doanh ổn định, hiệu quả.

1.2.5. Phương pháp phân tích

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp thì có rất nhiều phương pháp để phân tích.

1.2.5.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp này là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau đây:

➤ Tiêu chuẩn so sánh: Ta phải xác định gốc so sánh. Gốc so sánh là số liệu kỳ trước, số liệu trung bình ngành, số liệu kế hoạch.

➤ Điều kiện so sánh: Các chỉ tiêu phân tích phải thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

➤ Kỹ thuật so sánh: Để đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu khác nhau, trong phân tích người ta thường sử dụng các kỹ thuật cơ bản sau:

- So sánh bằng số tuyệt đối: Sử dụng hiệu số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ gốc của chỉ tiêu kinh tế. Việc so sánh này cho thấy mức độ đạt được về số lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số tương đối: Sử dụng thương số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Việc phân tích này biểu hiện mối quan hệ, tốc độ phát triển... của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số bình quân: Số bình quân phản ánh mặt chung nhất của hiện tượng, bỏ qua sự phát triển không đồng đều của các bộ phận cấu thành hiện tượng đó. Hay nói một cách khác, số bình quân đã san bằng mọi chênh lệch về trị số của chỉ tiêu.

➤ Hình thức so sánh: phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai hình thức khác nhau:

- Dạng thứ nhất được gọi là so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Mức biến động tuyệt đối : } \Delta X = X_1 - X_0$$

- Dạng thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích

$$\text{Mức biến động tương đối : } \% \Delta X = (\Delta X * 100) / X_0$$

1.2.5.2. Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ là phương pháp nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Bằng cách khi xác định sự ảnh hưởng của nhân tố này thì loại trừ sự ảnh hưởng của nhân tố khác. Có 2 phương pháp thể hiện sau:

*** Phương pháp thay thế liên hoàn:**

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định mức ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi giả định các nhân tố còn lại không thay đổi bằng cách lần lượt thay thế từng nhân tố từ kỳ gốc đến kỳ phân tích. Trên cơ sở đó tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đối với đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp này dùng để đánh giá ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu cần phân tích, bằng cách thay thế trị số của từng nhân tố từ kỳ gốc sang kỳ phân tích. Khi thay thế nhân tố nào thì các nhân tố còn lại phải cố định.

Trình tự thay thế giữa các nhân tố cũng được thực hiện theo nguyên tắc lượng trước – chất sau, tổng thể trước – chi tiết sau.

Gọi Q_1 ; Q_0 lần lượt là đối tượng phân tích ở kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch

Gọi a_1 ; b_1 ; c_1 lần lượt là các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích kỳ TH

Gọi a_0 ; b_0 ; c_0 lần lượt là các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích kỳ KH

Khi các nhân tố có quan hệ tích số đến đối tượng phân tích.

- Xác định đối tượng phân tích: Q

- Xây dựng phương trình kinh tế: $Q = a \times b \times c$

Kỳ thực hiện : $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

Kỳ kế hoạch : $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

- Xác định mức độ biến đổi của đối tượng phân tích:

$$Q_1 - Q_0 = \pm \Delta Q$$

- Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của 3 nhân tố: a ; b ; c đến đối tượng phân tích Q như sau:

+ Nhân tố a : $a_1 b_0 c_0 - a_0 b_0 c_0 = \pm x_1$

+ Nhân tố b : $a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0 = \pm x_2$

+ Nhân tố c : $a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0 = \pm x_3$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của ba nhân tố a , b , c đến đối tượng phân tích:

$$(\pm x_1) + (\pm x_2) + (\pm x_3) = \pm \Delta Q$$

Trình tự thay thế các nhân tố ảnh hưởng như sau:

+ Xác định các nhân tố tác động đối với các chỉ tiêu và sắp xếp chúng thành một công thức toán học theo nguyên tắc là nhân tố số lượng trước rồi mới đến nhân tố chất lượng.

+ Lần lượt thay thế từng nhân tố từ kỳ gốc sang kỳ phân tích theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố kết cấu trúc tài chính (nếu có) và cuối cùng là nhân tố chất lượng. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng và chất lượng thì nhân tố chủ yếu thay thế trước, nhân tố thứ yếu thay thế sau. Sau mỗi lần thay thế thì tính lại chỉ tiêu phân tích rồi so sánh với lần so sánh trước để tính lại mức độ ảnh hưởng.

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với chỉ tiêu phân tích.

*** Phương pháp số chênh lệch:**

Phương pháp số chênh lệch là trường hợp đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn, áp dụng khi các nhân tố có quan hệ tích số với các chỉ tiêu phân tích.

Trình tự và nguyên tắc thay thế của phương pháp số chênh lệch cũng giống như phương pháp thay thế liên hoàn.

Với việc áp dụng phương pháp loại trừ vào công tác phân tích sẽ giúp cho nhà phân tích phát hiện nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến đối tượng nghiên cứu. Từ đó thấy được những lợi thế hay bất lợi hiện tại của doanh nghiệp mà có những định hướng phát triển trong tương lai.

Theo phương pháp này, mức độ ảnh hưởng của một nhân tố nào đó đến chỉ tiêu cần phân tích bằng số chênh lệch của nhân tố đó nhân với nhân tố khác đã định.

- Xác định đối tượng phân tích: Q

- Xây dựng phương trình KT : $Q = a \times b \times c$

+ Kỳ TH : $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

+ Kỳ KH : $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

- Xác định mức độ biến đổi của đối tượng phân tích: $Q_1 - Q_0 = \pm \Delta Q$

- Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của 3 nhân tố a, b, c đến đối tượng phân tích Q:

+ Nhân tố a: $(a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0 = \pm x_1$

+ Nhân tố b: $a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0 = \pm x_2$

+ Nhân tố c: $a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_0) = \pm x_3$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của 3 nhân tố a, b, c đến đối tượng phân tích Q:

$(\pm x_1) + (\pm x_2) + (\pm x_3) = \pm \Delta$

1.2.5.3. Phương pháp phân tích hồi quy – tương quan

Phương pháp phân tích hồi quy - tương quan là phương pháp biểu hiện và đánh giá mối liên hệ tương quan giữa các chỉ tiêu kinh tế, nhằm giải quyết hai nhiệm vụ nghiên cứu: thứ nhất là đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ tương quan, tức là nghiên cứu mối liên hệ giữa các hiện tượng là chặt chẽ hay lỏng lẻo. Thứ hai là xác định phương pháp hồi quy, tức là mối liên hệ dưới dạng hàm số.

1.2.5.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng. Cơ sở của phương pháp này là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh:

cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, cân đối giữa doanh thu - chi phí - kết quả, cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra, giữa tăng và giảm... Dựa vào các mối quan hệ trên, người ta sử dụng phương pháp cân đối liên hệ để xem xét ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động của chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng “tổng số” hoặc “hiệu số” bằng lên hệ cân đối. Cụ thể:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{TSNH} + \text{TSDH}$$

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$

$$\text{Dòng tiền thuần} = \text{Dòng tiền vào} - \text{Dòng tiền ra}$$

1.2.6. Nguồn thông tin phân tích

1.2.6.1. Bảng cân đối kế toán

Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định, nó bao gồm các tiềm năng kinh tế (Tài sản) của đơn vị, các nghĩa vụ kinh tế (Nợ phải trả) và các khoản vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

Ý nghĩa:

Về mặt kinh tế: Số liệu phần tài sản cho phép đánh giá một cách tổng quát qui mô và kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Số liệu phần nguồn vốn phản ánh các nguồn tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp.

Về mặt pháp lý: Số liệu phần tài sản thể hiện giá trị các loại tài sản hiện có mà doanh nghiệp có quyền quản lý và sử dụng lâu dài để sinh lời. Phần nguồn vốn thể hiện phạm vi trách nhiệm và nghĩa vụ.

1.2.6.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khái niệm:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ (quý, năm) chi tiết theo các loại hoạt động, tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Ý nghĩa:

Dựa vào các số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra phân tích và đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và so với các doanh nghiệp khác cùng

ngành để nhận biết kết quả kinh doanh và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và tài chính phù hợp.

1.2.6.3. Thuyết minh báo cáo tài chính

khái niệm: Thuyết minh báo cáo tài chính là một loại báo cáo tài chính đặc biệt. Không giống như những báo cáo khác trong hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo thuyết minh không thể thiếu một nội dung riêng biệt mà là sự giải thích chi tiết hơn về các thông tin đã được trình bày trên các loại báo cáo tài chính khác và những thông tin cơ bản liên quan đến công tác kế toán.

Báo cáo này thường được lập vào cuối năm bởi bộ phận kế toán của Công ty.

Ý nghĩa: Thuyết minh báo cáo tài chính giúp nhà quản trị hiểu rõ hơn về doanh nghiệp về các nội dung như:

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh
- Hình thức sở hữu vốn
- Các thành viên tham gia góp vốn
- Cách ghi nhận doanh thu và chi phí
- Chi tiết đóng góp của hoạt động kinh doanh của người sử dụng khi đọc các báo cáo tài chính khác.

Từ những hiểu biết trên, kết hợp với các thông tin thu thập được từ các nguồn khác, nhà quản trị có thể nắm rõ tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó đề ra chiến lược, hành động hợp lý nhằm tăng sức cạnh tranh, đưa doanh nghiệp phát triển hơn nữa.

1.2.7. Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

1.2.7.1. Phân tích khái quát hiệu quả sử dụng tài sản

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó: tổng tài sản bình quân trong kỳ là bình quân số học của tổng tài sản có ở đầu kỳ và cuối kỳ.

Chỉ tiêu này cho biết một đơn vị tài sản tạo ra được bao nhiêu đơn vị doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Hệ số sinh lợi tổng tài sản:

$$\text{Hệ số sinh lợi tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân trong kỳ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh 100đ tài sản bình quân dùng vào hoạt động của doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng LNST.

Tuy nhiên, ROA là chỉ tiêu chịu ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn, do đó để xác định hiệu quả kinh doanh trong điều kiện giả định doanh nghiệp không đi vay (loại trừ ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn) có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

$$\text{Sức sinh lời kinh tế của tài sản RE (BEPR)} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này được so sánh với lãi suất ngân hàng để quyết định nên đi vay hay sử dụng vốn tự có để đầu tư.

1.2.7.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn: Tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn có thể đo lường bằng 2 chỉ tiêu là số vòng quay bình quân của tài sản ngắn hạn và số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn. Cụ thể:

+ Số vòng quay bình quân của tài sản ngắn hạn (H_{TSNH}):

$$\text{Số vòng quay bình quân của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \text{ (vòng)}$$

+ Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn (N_{TSNH}):

$$\text{Số ngày bình quân một vòng quay tài sản ngắn hạn} = \frac{360}{H_{TSNH}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Trong đó:

Nếu ký hiệu $V_1, V_2, V_3 \dots V_n$ lần lượt là giá trị tài sản ngắn hạn được lấy ở nhiều thời điểm khác nhau của kỳ kinh doanh thì ta có:

$$\text{Giá trị tài sản ngắn hạn bình quân} = \frac{\frac{1}{2} V_1 + V_2 + V_3 + \dots + V_{n-1} + \frac{1}{2} V_n}{n - 1}$$

Trong trường hợp không lấy được số liệu nhiều kỳ thì có thể lấy giá trị trung bình của tài sản ngắn hạn đầu kỳ và cuối kỳ hoặc của chính kỳ phân tích.

Tỷ số vòng quay bình quân của tài sản ngắn hạn đo lường hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn nói chung mà không có sự phân biệt giữa hiệu quả hoạt động tồn kho hay hiệu quả hoạt động khoản phải thu. Tài sản ngắn hạn bao gồm cả tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, các khoản phải thu, chi phí trả trước ngắn hạn và hàng tồn kho. Tuy nhiên, nếu chúng ta hiểu một cách sâu sắc về các nguyên tắc kế toán cơ bản thì tỷ số tính toán sẽ chính xác hơn,

bởi lẽ, khoản phải thu chẳng hạn có thể có số dư trên một năm thì lúc đó khoản phải thu này không thể nằm trong tài sản ngắn hạn mà là trong tài sản dài hạn.

Chỉ tiêu số vòng quay bình quân của tài sản ngắn hạn phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Tỷ số này cho biết một đơn vị tài sản ngắn hạn bình quân đưa vào kinh doanh trong kỳ đem lại mấy đơn vị doanh thu thuần cho doanh nghiệp. Nói một cách khác là tài sản ngắn hạn trong kỳ gấp bao nhiêu lần doanh thu thuần. Tài sản ngắn hạn càng được sử dụng nhiều thì vòng quay tài sản ngắn hạn càng cao. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao thì chứng tỏ tài sản ngắn hạn mà doanh nghiệp đang đầu tư sử dụng đem lại hiệu quả kinh tế cao và ngược lại. Còn số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn thể hiện số ngày cần thiết để tài sản ngắn hạn quay được một vòng. Hệ số này càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn càng lớn, chứng tỏ hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao.

Nếu sử dụng hiệu quả tài sản ngắn hạn thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được tài sản ngắn hạn và ngược lại doanh nghiệp sẽ bị lãng phí. Phần tiết kiệm hoặc lãng phí được xác định qua công thức sau:

$$\text{Giá trị tài sản ngắn hạn tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{\text{Doanh thu thuần}_1 \times (N_{TSNH1} - N_{TSNH0})}{360}$$

Trong đó:

Doanh thu thuần₁ là doanh thu thuần của kỳ này.

N_{TSNH1} là số ngày bình quân 1 vòng quay tài sản ngắn hạn ở kỳ này.

N_{TSNH0} là số ngày bình quân 1 vòng quay tài sản ngắn hạn ở kỳ trước.

Nếu tiết kiệm thì kết quả tính ra của tỷ số trên là số âm (-), còn lãng phí thì số tính ra là số dương (+).

Như vậy, nếu doanh nghiệp muốn tăng tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn nhằm tiết kiệm được tài sản ngắn hạn cho mình thì trước hết phải làm tăng doanh thu bán hàng cũng như quản lý một cách chặt chẽ tài sản ngắn hạn sao cho phù hợp với nhu cầu SXKD trong kỳ của doanh nghiệp.

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho (Inventory Turnover) phản ánh mối quan hệ giữa hàng tồn kho và doanh thu thuần trong một kỳ. Để đánh giá hiệu quả quản lý tồn kho của doanh nghiệp, chúng ta có thể sử dụng tỷ số hoạt động tồn kho. Tỷ số này có thể đo lường bằng chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho trong một năm và số ngày tồn kho.

+ Số vòng quay hàng tồn kho (H_{HTK}):

Số vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy doanh thu thuần chia cho giá trị hàng tồn kho bình quân. Cụ thể công thức và cách tính như sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}} \quad (\text{lần})$$

Trong đó: Hàng tồn kho bình quân là hàng tồn kho có sẵn để tiêu thụ vào bất kỳ thời điểm nào. Ngoài ra, nếu doanh nghiệp mà đang trong thời kỳ phát triển thì hàng tồn kho có thể tăng một cách căn bản từ đầu kỳ đến cuối kỳ kế toán.

Giá trị hàng tồn kho bình quân bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với giá trị hàng tồn kho cuối kỳ chia đôi.

$$\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Giá trị HTK đầu kỳ} + \text{Giá trị HTK cuối kỳ}}{2}$$

Sở dĩ phải sử dụng số liệu bình quân vì doanh thu thuần là chỉ tiêu thu thập từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phản ánh số liệu thời kỳ trong khi giá trị hàng tồn kho thu thập từ số liệu của Bảng cân đối kế toán, phản ánh số liệu thời điểm.

Chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho cho biết bình quân hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng trong kỳ để tạo ra doanh thu. Tỷ số này thể hiện khả năng chuyển đổi hàng tồn kho thành tiền hoặc các khoản phải thu. Hệ số này lớn cho thấy tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho là nhanh và ngược lại. Qua đó hệ số này thể hiện khả năng quản trị hàng tồn kho của doanh nghiệp. Cần lưu ý rằng, hàng tồn kho mang đậm tính chất ngành nghề kinh doanh nên không phải khi nào hàng tồn kho thấp cũng là tốt và hàng tồn kho cao cũng là xấu. Trong ngành sản xuất công nghiệp, những doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng dễ hỏng hay dễ giảm giá thì vòng quay hàng tồn kho cao; những doanh nghiệp kinh doanh những mặt hàng khó hư hỏng thì vòng quay hàng tồn kho sẽ thấp hơn. Nếu mức độ tồn kho quản lý không hiệu quả thì chi phí lưu kho phát sinh tăng, chi phí này được chuyển sang cho khách hàng làm cho giá bán sẽ gia tăng. Nếu tỷ số này quá cao, doanh thu bán hàng sẽ bị mất vì không có hàng để bán. Nếu tỷ số hàng tồn kho quá thấp, chi phí phát sinh liên quan đến hàng tồn kho sẽ gia tăng.

+ Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (N_{HTK}):

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 360 \quad (\text{ngày/vòng})$$

Chỉ tiêu số ngày một vòng quay hàng tồn kho chính là số ngày của một vòng quay hàng tồn kho của một doanh nghiệp, tức là cho biết bình quân tồn kho của doanh nghiệp mất hết bao nhiêu ngày. Hay nói cách khác, chỉ tiêu này cho biết thời gian hàng tồn kho cần thiết để bán. Tỷ số này đo lường tính thanh khoản của hàng tồn kho. Đây là một trong những chỉ số tài chính dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tốc độ luân chuyển khoản phải thu:

+ Số vòng quay khoản phải thu (H_{KPT}):

Vòng quay khoản phải thu (Receivable Turnover) dùng để đo lường tính thanh khoản ngắn hạn cũng như hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tỷ số này dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lý khoản phải thu. Nó cho biết bình quân mất bao nhiêu ngày để doanh nghiệp có thể thu hồi được khoản phải thu.

Công thức và cách tính của chỉ tiêu này như sau:

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu bán chịu}}{\text{Khoản phải thu bình quân}} \text{ (lần)}$$

Trong công thức này, nên sử dụng chỉ tiêu doanh thu bán chịu (có thể là doanh thu bán chịu hoặc là doanh thu bán chịu + thuế GTGT đầu ra). Nếu không có sẵn doanh thu bán chịu thì ta có thể lấy doanh thu thuần để xác định doanh thu xấp xỉ cho chỉ tiêu này. Và khoản phải thu cũng sử dụng số liệu bình quân thay vì sử dụng giá trị khoản phải thu. Khoản phải thu khách hàng ròng sử dụng sẽ thích hợp hơn khi doanh thu bán chịu phát sinh trong kỳ.

Chỉ tiêu số vòng quay khoản phải thu là một chỉ số cho thấy tính hiệu quả của chính sách tín dụng mà doanh nghiệp áp dụng đối với các bạn hàng. Chỉ tiêu này được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Nó cho biết các khoản phải thu phải quay bao nhiêu vòng trong một kỳ báo cáo nhất định để đạt được doanh thu trong kỳ đó. Nếu chỉ tiêu này có giá trị cao cho thấy khả năng thu hồi nợ tốt, nhưng cũng cho biết chính sách bán chịu nghiêm ngặt hơn sẽ làm mất doanh thu và lợi nhuận vì gây khó khăn cho khách hàng. Số vòng quay khoản phải thu thấp cho biết chính sách bán chịu không hiệu quả và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Số vòng quay khoản phải thu có thể chuyển đổi thành công thức dựa trên thời gian được gọi là kỳ thu tiền bình quân hay tuổi nợ bình quân.

+ Số ngày một vòng quay khoản phải thu (N_{KPT}):

$$\text{Số ngày một vòng quay khoản phải thu} = \frac{360}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Lưu ý: Khi tính toán chỉ tiêu này, nếu không có sẵn doanh thu bán chịu thì việc tính toán chỉ tiêu này sẽ không có nghĩa.

Chỉ tiêu số ngày một vòng quay khoản phải thu phản ánh số ngày cần thiết để chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt, khi khách hàng thanh toán tất cả các hóa đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng. Hệ số này đánh giá thời giá bình quân thực hiện các khoản phải thu của doanh nghiệp. Kỳ thu tiền bình quân phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp và đặc thù của từng ngành nghề sản xuất kinh doanh. Số ngày một vòng quay khoản phải thu càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển khoản phải thu càng nhanh, cho biết hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp càng cao.

+ Hệ số giữa nợ phải thu ngắn hạn so với nợ phải trả ngắn hạn (H_{NNH}):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng so với các khoản đi chiếm dụng nhưng chỉ xét ở góc độ các khoản nợ ngắn hạn và được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số giữa nợ phải thu ngắn hạn } bq \text{ so với nợ phải trả ngắn hạn } bq = \frac{\text{Nợ phải thu ngắn hạn } bq}{\text{Nợ phải trả ngắn hạn } bq} \text{ (lần)}$$

Chỉ tiêu này có thể tính cho tổng số nợ phải thu, nợ phải trả và cho từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả bình quân. Nhưng trong bài chỉ lấy một chỉ tiêu điển hình là “Hệ số giữa nợ phải thu ngắn hạn bình quân so với nợ phải trả ngắn hạn bình quân”. Nếu trị số của hệ số này lớn hơn 1 chứng tỏ số vốn ngắn hạn của doanh nghiệp bị chiếm dụng lớn hơn số vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng và ngược lại. Thực tế cho thấy, số vốn đi chiếm dụng lớn hơn hay nhỏ hơn số vốn bị chiếm dụng đều phản ánh tình hình tài chính không lành mạnh.

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Tình hình hay tình trạng tài chính của doanh nghiệp thể hiện khá rõ nét qua khả năng thanh toán. Một doanh nghiệp nếu có tình trạng tài chính tốt, lành mạnh, chứng tỏ hoạt động của doanh nghiệp có hiệu quả, doanh nghiệp không những có đủ mà còn có thừa khả năng thanh toán. Ngược lại, nếu doanh nghiệp ở trong tình trạng tài chính xấu, chứng tỏ hoạt động kinh doanh kém hiệu quả, doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ, uy tín của doanh nghiệp thấp. Thực tế

cho thấy, nếu khả năng thanh toán của doanh nghiệp không đảm bảo, chắc chắn doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong mọi hoạt động, thậm chí doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng phá sản.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện trên nhiều mặt khác nhau. Nhưng sau đây là một số chỉ tiêu cơ bản và hay gặp nhất khi nói đến khả năng thanh toán của một doanh nghiệp.

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (K_T):

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản bq}}{\text{Tổng nợ phải trả bq}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp thì có đảm bảo được các khoản nợ phải trả hay không? Về mặt lý thuyết, nếu trị số này của doanh nghiệp luôn ≥ 1 thì chứng tỏ doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại. Trị số này có giá trị càng nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp ngày càng mất dần khả năng thanh toán của mình.

Đó là về phần lý thuyết, còn thực tế nếu trị số này bằng 1 thì số tài sản hiện có của doanh nghiệp cũng đủ khả năng để trả nợ cho các chủ nợ nói chung. Trị số này càng lớn hơn 1 thì doanh nghiệp càng thừa khả năng thanh toán tổng quát. Nhưng thực tế chúng ta thấy rằng, mặc dù lượng tài sản có đủ thậm chí là dư thừa để trang trải nợ nhưng khi đến hạn trả, nếu không đủ lượng tiền và tương đương tiền thì hiếm khi doanh nghiệp đem bán tài sản của mình để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu này phải ≥ 2 thì các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ từ các doanh nghiệp khi đáo hạn.

+ Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (K_H):

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bq}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn bq}}$$

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành là chỉ tiêu cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh. Về mặt lý thuyết, nếu trị số của chỉ tiêu này ≥ 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính của doanh nghiệp hoàn toàn bình thường hoặc được xem là khả quan và ngược lại. Trị số này càng nhỏ hơn 1 chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

Khi chúng ta phân tích chỉ tiêu này cũng cần lưu ý rằng cho dù hệ số này có trị giá bằng 1, nếu không thật sự cần thiết (tức là không có áp lực về việc phá sản doanh nghiệp) thì không một doanh nghiệp nào lại bán toàn bộ tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp mình để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Vì như vậy, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bị gián đoạn. Chính vì thế mà trên thực tế, khi trị số của chỉ tiêu này ≥ 2 doanh nghiệp mới thực sự đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và các chủ nợ mới có thể yên tâm thu hồi được khoản nợ của mình khi đáo hạn.

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh (K_N): Trong một doanh nghiệp có thể có thừa khả năng thanh toán chung và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng trong những giai đoạn nhất định trong chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, khi cần thiết phải thanh toán nhanh các khoản nợ thì doanh nghiệp lại không đảm bảo được khả năng thanh toán. Chính vì vậy, chúng ta cần thiết phải xem xét khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bq} - \text{Hàng tồn kho bq}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn bq}}$$

Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh cho biết với giá trị còn lại của tài sản ngắn hạn sau khi đã loại bỏ giá trị của hàng tồn kho là loại tài sản khó chuyển đổi thành tiền nhất trong tổng số các loại tài sản ngắn hạn thì doanh nghiệp có đủ khả năng để trang trải toàn bộ nợ ngắn hạn của mình không?

Về mặt lý thuyết, chỉ tiêu này $\geq 0,5$ cho thấy tình hình thanh toán tương đối khả quan. Còn chỉ tiêu này $< 0,5$ doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong thanh toán, có thể phải bán gấp một số sản phẩm hay hàng hóa để trả gấp nợ. Nhưng khi trị số này có giá trị ≥ 1 thì doanh nghiệp mới đảm bảo và thừa khả năng thanh toán nhanh được.

Nhưng trên thực tế, cũng như cách giải thích của hai chỉ tiêu trên thì khi trị số này ≥ 2 doanh nghiệp mới hoàn toàn đảm bảo khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn.

+ Hệ số khả năng thanh toán tức thời (K_{TT}): Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa đủ cơ sở để khẳng định doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ đáo hạn hay không. Chính vì vậy mà chúng ta cần xem xét đến chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời”. Hệ số này cho phép các nhà quản lý nắm bắt được khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, quá hạn của doanh nghiệp bằng tiền và các khoản

tương đương tiền có thể chuyển đổi nhanh thành tiền. Vì theo thước đo khắt khe thì loại tài sản ngắn hạn duy nhất được dùng để tính chỉ số khả năng thanh khoản tức thời là lượng tiền mặt mà doanh nghiệp có. Qua chỉ tiêu này, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể quản lý và xử lý các khoản nợ đến hạn một cách tốt hơn.

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền bq}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn bq}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh nợ đến hạn (H_{NG}):

$$\text{Khả năng thanh toán ngay nợ đến hạn} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền bq}}{\text{Giá trị các khoản nợ đến hạn đã có văn bản đòi nợ bq}}$$

Trong điều kiện cho phép, chúng ta còn xác định khả năng thanh toán ngay của các khoản nợ đến hạn đã có văn bản đòi nợ của chủ nợ. Nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn, quá hạn mà chủ nợ đã có văn bản đòi nợ thì chắc chắn doanh nghiệp sẽ lâm vào tình trạng phá sản. Do vậy, có thể gọi đây là chỉ tiêu cảnh báo phá sản. Khi đánh giá chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán ngay nợ đến hạn” và “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” thì chúng ta so sánh với trị số 1. Nếu hệ số này có giá trị ≥ 1 thì khả năng thanh toán được đảm bảo và ngược lại.

1.2.7.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đơn vị giá trị TSDH trong kỳ tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSDH càng cao.

Hệ số sinh lời tài sản dài hạn

$$\text{Hệ số sinh lợi TSDH} = \frac{\text{LNST}}{\text{TSDH bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của TSDH. Nó cho biết 100đ TSDH bình quân đem lại bao nhiêu LNST.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}}$$

Để nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ, một mặt phải nâng cao quy mô về kết quả đầu ra, mặt khác phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm về cơ cấu của TSCĐ.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT GIA

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia

2.1.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Công ty

2.1.1.1. Tên, địa chỉ của Công ty

Tên Công ty: Việt Gia - Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Việt Gia

Địa chỉ phân xưởng: 458 Lê Thánh Tôn, Tp.Pleiku, Gia lai

Địa chỉ văn phòng: 162 Cách Mạng Tháng Tám, Tp Pleiku, Gia lai

Điện thoại: (059) 3748788

FAX: (059) 3748988

Website: www.Vietgiaco.com

Email: ngvangoc@gmail.com

2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng

Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Việt Gia là Công ty TNHH 2 thành viên với vốn điều lệ là 5 tỷ. Với 2 thành viên góp vốn là:

- Nguyễn Văn Ngọc góp 3 tỷ đồng.
- Lê Thị Mỹ Loan góp 2 tỷ đồng.

Công ty được Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy phép hoạt động kinh doanh vào ngày 24/6/2006, số 5900378481.

Từ khi thành lập cho đến nay, Công ty đã gặp phải không ít khó khăn trước sự cạnh tranh của nhiều đơn vị kinh doanh cùng mặt hàng đã có trên thị trường từ sớm, nhưng Công ty đã không ngừng vươn lên tự khẳng định mình trên thị trường trong tỉnh nói riêng cũng như trên cả nước nói chung và từng bước thâm nhập sang thị trường các nước trên Thế giới. Trong những năm đầu, Công ty đã có nhiều cố gắng và nỗ lực, vừa xây dựng cơ bản, đồng thời vừa phát triển sản xuất kinh doanh để hòa nhập vào nhịp độ phát triển của đất nước.

Năm 2012, Công ty đã đầu tư xây dựng thêm kho thành phẩm và nhà xưởng, máy móc thiết bị trị giá 3,4 tỷ. Đến nay cơ sở hạ tầng của Công ty được trang bị tương đối đảm bảo. Công ty chuyên sản xuất kinh doanh các mặt hàng ngoài trời và

trang trí nội thất bằng gỗ, các sản phẩm của công ty đã có mặt khắp thị trường trong nước và còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài

Công ty đã hoạt động 10 năm qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã có những bước phát triển đáng kể. Doanh thu qua các năm không ngừng tăng lên, thêm vào đó hàng năm Công ty cũng có đóng góp cho ngân sách Nhà nước với chiều hướng tăng lên không ngừng tương ứng doanh thu của doanh nghiệp. Sản phẩm của Công ty đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng.

2.1.1.3. Quy mô của Công ty

Hiện tại, Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia có quy mô vừa và nhỏ. Được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

- + Hiện nay, tổng nhân sự của Công ty là 120 người, ngoài ra Công ty còn tuyển thêm các lao động ngắn hạn đáp ứng các hoạt động sản xuất kinh doanh và Công ty còn dự kiến tuyển thêm một số lao động để đào tạo nâng cao tay nghề.
- + Tính đến ngày 31/12/2015, tổng vốn kinh doanh của Công ty được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.1: Tổng vốn kinh doanh của Công ty tại thời điểm cuối năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
1. Tài sản ngắn hạn	15.764.217.296	1. Nợ phải trả	17.569.403.646
2. Tài sản dài hạn	13.562.539.937	2. Vốn chủ sở hữu	11.757.353.587
Tổng tài sản	29.326.757.233	Tổng nguồn vốn	29.326.757.233

(Nguồn: Phòng Kế toán)

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh và đóng góp vào ngân sách Nhà nước của Công ty qua các năm

Với số vốn điều lệ ban đầu, sau khi đi vào hoạt động mặc dù gặp không ít những khó khăn về nguồn lực, về điều kiện sản xuất nhưng với sự lãnh đạo, điều hành linh hoạt và nhạy bén của Ban lãnh đạo Công ty và đặc biệt là tinh thần vượt khó, nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ của tập thể cán bộ, công nhân viên trong Công ty nên nhiều năm liền Công ty đã tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả, năng lực sản xuất ngày càng phát triển, doanh thu, lợi nhuận tăng dần qua các năm. Điều đó

được thể hiện qua kết quả kinh doanh và đóng góp vào ngân sách Nhà nước của Công ty qua các năm gần đây như sau:

Bảng 2.2: Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua các năm 2013-2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tốc độ tăng(%)	
				2014/2013	2015/2014
1. Doanh thu bán hàng, CCDV	23.545.576.005	26.434.088.424	35.424.932.057	+12,27	+34,01
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	54.560.000	96.856.440	110.387.630	+77,52	+13,97
3. Doanh thu thuần	23.491.016.005	26.337.231.984	35.314.544.427	+12,12	+34,09
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	430.491.511	498.179.733	676.325.165	+15,72	+35,75
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	86.098.302,2	99.635.946,6	135.265.033	+15,72	+35,75
6. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	344.393.208,8	398.543.786,4	541.060.132	+15,72	+35,75

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Nhận xét: Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy:

+ Doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ qua các năm từ năm 2013 đến 2015 đều tăng với tốc độ tăng lần lượt là 12,27% và 34,01%. Qua đó ta thấy được rằng Công ty làm ăn ngày càng có hiệu quả thể hiện qua sự tăng dần của chỉ tiêu này. Bên cạnh đó ta thấy chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu cũng tăng qua các năm. Chính vì điều đó đã làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu doanh thu thuần, nhưng nhìn chung doanh thu thuần vẫn tăng với một tốc độ cao, cụ thể là năm 2013 tăng 12,12% so với năm 2013 và năm 2015 tăng với tốc độ 34,09% so với năm 2014.

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế qua các năm tăng, cụ thể là năm 2013, 2014 với lợi nhuận kế toán trước thuế đạt kết quả cũng khá cao hơn 400 triệu đồng thì đến năm 2015, lợi nhuận kế toán trước thuế tăng mạnh hơn 600 triệu đồng, với tốc độ tăng 57,11% so với năm 2013. Qua đó ta thấy việc kinh doanh của Công ty ngày càng có hiệu quả, nhận được nhiều đơn đặt hàng và đã thực hiện tốt công tác tiết

kiệm chi phí sản xuất, tình hình tài chính của Công ty ngày càng mạnh, nộp ngân sách nhà nước cũng tăng.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng của Công ty

Chức năng của Công ty là sản xuất kinh doanh mặt hàng gỗ tinh chế xuất khẩu và tiêu thụ nội địa nhằm tăng nguồn thu ngoại tệ, tăng thu nhập và đảm bảo đời sống cho người lao động.

Khai thác triệt để và tận dụng mọi thế mạnh của địa phương, lao động và nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào để tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư để phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế tỉnh nhà và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

Nghiên cứu tiếp cận thị trường trong và ngoài nước, đàm phán, ký kết với nước ngoài các hợp đồng kinh tế về xuất khẩu, nhập khẩu tổng hợp.

Tổ chức hạch toán kinh doanh, thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của Công ty

+ Phải điều tra, nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước nhằm chế biến ra các sản phẩm mới đáp ứng mọi nhu cầu và thị hiếu ngày càng cao của khách hàng. Đảm bảo chất lượng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi bàn giao cho khách hàng. Đồng thời tạo thương hiệu và tăng thêm uy tín đối với khách hàng.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh một cách phù hợp và mang tính khoa học.

+ Quản lý đội ngũ cán bộ, tạo công ăn việc làm ổn định, nâng cao trình độ văn hóa, nghiệp vụ tay nghề cho công nhân viên, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho toàn thể công nhân viên trong đơn vị. Thực hiện tốt chính sách về tiền lương, tiền thưởng, các loại bảo hiểm và an toàn lao động cho cán bộ- công nhân viên trong công ty.

+ Đề ra phương án phát triển, tự hoàn thiện về lao động, cách thức làm việc linh hoạt thích nghi với môi trường kinh tế mới và dần nâng cao vị thế cạnh tranh trên Thế Giới.

+ Làm tốt công tác bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng, trật tự xã hội, thực hiện đúng mọi quy định của Nhà nước về ngành nghề mà Công ty đang kinh doanh.

+ Bảo toàn và xây dựng nguồn vốn một cách hiệu quả, thực hiện nghiêm túc các chế độ sổ sách kế toán do Nhà nước quy định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ Ngân sách đối với Nhà nước về thuế, phí và các khoản phải nộp khác.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Gia

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu của Công ty

Loại hình kinh doanh là Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Đồ nội thất bằng gỗ, Đồ gỗ - sản xuất và kinh doanh, Đồ gỗ ngoài trời, Đồ gỗ xuất khẩu, Bàn ghế ngoài trời, Đồ ngoại thất – sản xuất và cung cấp

Sản phẩm dịch vụ: Bàn ghế ngoài trời, Furniture, Giường gỗ, Kệ bếp, Outdoor furniture, Xích đu gỗ,...

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty

+ Thị trường đầu vào: Thị trường đầu vào của Công ty chủ yếu là các nguyên vật liệu, nhiên liệu có sẵn trên thị trường của các nhà cung cấp trong nước như: gỗ, vải, sợi, bao bì, giấy, keo, giấy nhám, ốc vít, bulon, xăng, dầu, mỡ... nhằm cung cấp cho hoạt động sản xuất và công tác quản lý của Công ty. Nguồn nguyên vật liệu của Công ty rất đa dạng và phong phú. Ngoài ra, Công ty còn nhập khẩu một số máy móc, thiết bị từ nước ngoài để đảm bảo chất lượng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thị trường đầu ra: Thị trường đầu ra của Công ty bao gồm cả thị trường nội địa và thị trường nước ngoài. Công ty xuất khẩu chủ yếu qua các nước như: Mỹ, Malaysia, Thụy sĩ,...

2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty

Qua bảng cân đối kế toán của Công ty qua các năm từ năm 2013 đến năm 2015, ta thấy cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty như sau:

Bảng 2.3: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty qua các năm 2013-2015*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)
TỔNG TS BQ	20.873.567.290	100	24.739.032.778	100	29.001.782.300	100
1. TSNH BQ	9.653.487.738	46,24	11.899.122.969	48,1	15.705.013.944	54,15
2. TSDH BQ	11.220.079.552	53,75	12.839.909.809	51,9	13.296.480.356	45,85
TỔNG NV BQ	20.873.567.290	100	24.739.032.778	100	29.001.782.300	100
1. NPT BQ	12.048.646.890	57,72	15.363.956.489	62,1	17.373.112.295	59,9
2. VCSH BQ	8.824.920.400	42,28	9.375.076.289	37,9	11.628.670.005	40,1

(Nguồn: Phòng Kế toán)

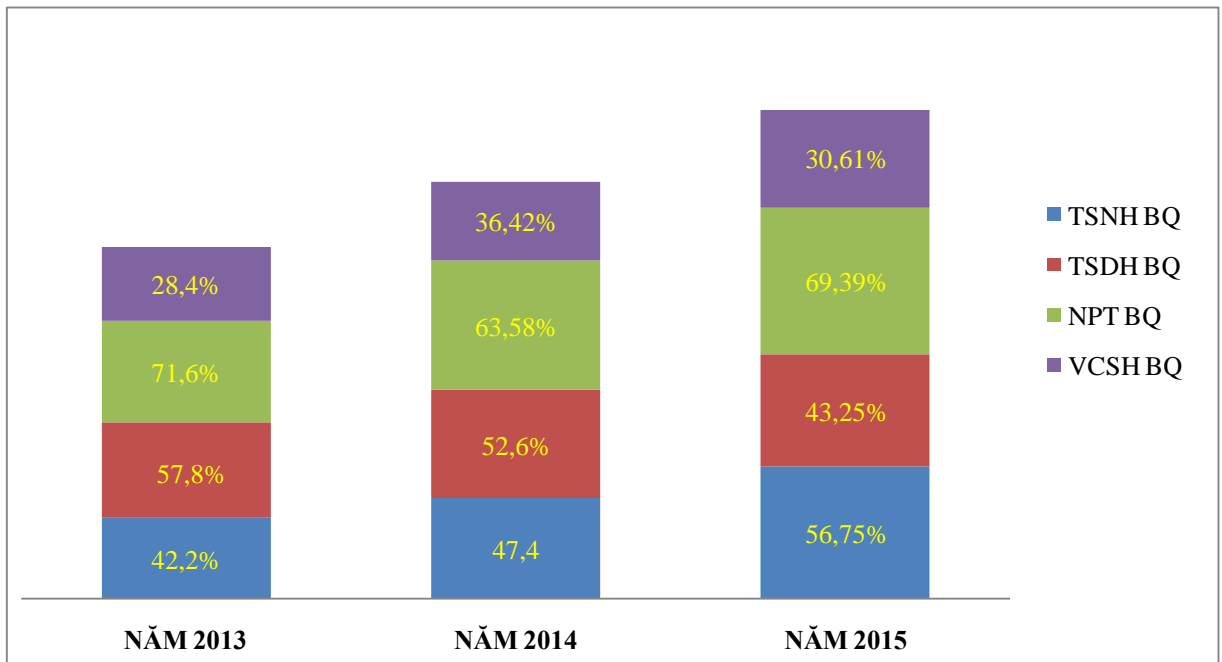
Nhận xét: Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy:

+ Tổng tài sản và nguồn vốn của Công ty tăng dần qua các năm. Cụ thể là nguồn vốn của Công ty năm 2013 là 20.873.567.290 đồng, con số này tăng lên đến 24.739.032.778 đồng vào năm 2014 và năm 2015 nguồn vốn của Công ty đạt ở mức 29.001.782.300 đồng.

+ Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty cũng có sự thay đổi đáng kể, thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng của TSNH và giảm tỉ trọng của TSDH trong tổng tài sản, cụ thể tài TSNH của Công ty năm 2013 chiếm 46,24% tổng số tài sản, năm 2014 là 48,1% và chiếm 54,15% vào năm 2015, TSDH giảm với tỉ trọng tương ứng. Còn cơ cấu nguồn vốn có sự biến động nhẹ theo hướng năm 2014 tỉ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn tăng so với năm 2013 nhưng đến năm 2015 có sự giảm lại. Nhưng nhìn chung trong giai đoạn này, cấu trúc nguồn vốn của công ty luôn có tỷ trọng nợ phải trả chiếm tỉ trọng cao và luôn cao hơn nhiều so với vốn chủ sở hữu.

Tóm lại, quy mô tài sản và nguồn vốn của Công ty tăng qua các năm 2013 đến 2015 và có thay đổi cơ cấu của chúng. Chứng tỏ Công ty có mở rộng quy mô SXKD qua các năm.

Để thấy rõ hơn sự thay đổi về quy mô và cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty chúng ta xem xét sơ đồ sau:



Biểu đồ 2.1: Biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu vốn, nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2011-2013

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy một cách rõ ràng cơ cấu tài sản và nguồn vốn của từng năm cũng như xu hướng biến đổi của nó trong giai đoạn 2013-2015. Quy mô của công ty ngày càng được mở rộng theo hướng ngày càng tăng tài sản ngắn hạn và nợ phải trả cả về mặt giá trị lẫn tỷ trọng.

2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty

Đặc điểm tài sản cố định:

Tài sản cố định của Công ty là các thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải; thiết bị, dụng cụ quản lý; nhà xưởng, vật kiến trúc,...được mua trong nước hoặc nhập khẩu. TSCĐ của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá mua trên hóa đơn, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng (khấu hao đều theo thời gian) theo quy định của Nhà nước.

Cụ thể về TSCĐ của Công ty vào thời điểm cuối năm 2015 được chi tiết ở bảng sau:

Bảng 2.4: Bảng chi tiết TSCĐ của Công ty vào thời điểm cuối năm 2015*Đơn vị tính: Đồng*

Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1. Máy móc thiết bị	3.861.821.353	978.042.602	2.883.778.751
2. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.478.507.529	464.195.090	1.014.312.439
3. Nhà cửa, vật kiến trúc	13.231.616.690	3.567.167.943	9.664.448.747
Tổng	18.571.945.572	5.009.405.635	13.562.539.937

(Nguồn: Phòng Kế toán)

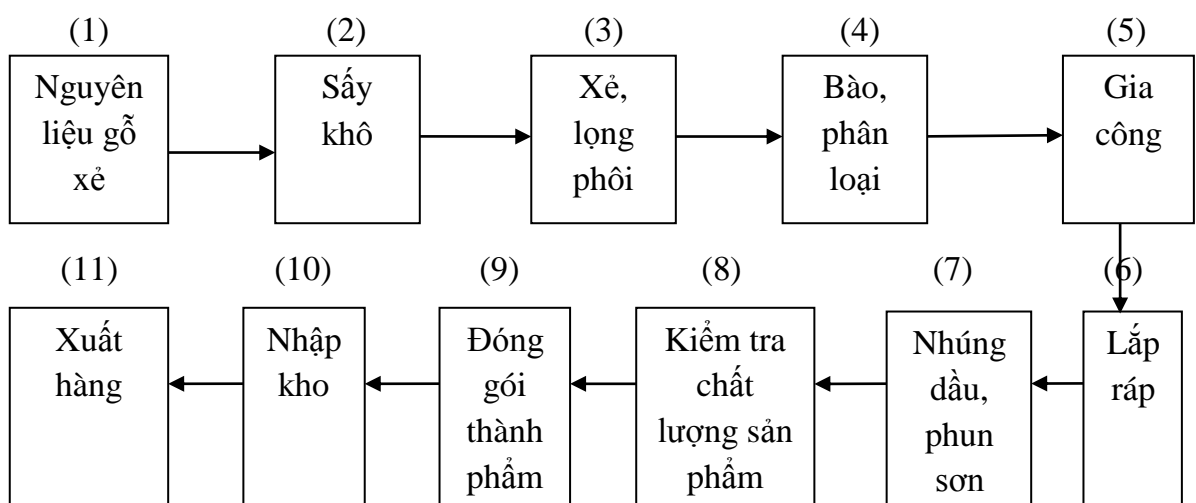
Lao động: Đa số là lao động tại chỗ, ưu tiên cho lao động địa phương, thường là lao động không qua đào tạo, trả lương cho lao động theo thời gian. Hiện tại, Công ty có lượng lao động chính thức là 120 người bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp, trong đó có 109 người là lao động sản xuất chính; bộ phận quản lý có 11 người trong đó ban giám đốc có 2 người, bộ phận quản lý kho và phân xưởng có 2 người, phòng kỹ thuật có 2 người và phòng kế toán có 5 người. Ngoài ra, Công ty còn tuyển thêm một số lao động ngắn hạn đáp ứng các loại hình SXKD tùy theo nhu cầu sản xuất và tuyển thêm một số lao động để đào tạo nâng cao tay nghề.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty

❖ Quy trình công nghệ sản xuất

Để tạo ra sản phẩm, Công ty tổ chức sản xuất theo một dây chuyền sản xuất liên tục. Quá trình sản xuất sản phẩm của Công ty được thể hiện qua sơ đồ sau:

*(Nguồn: Phòng Kỹ thuật)***Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất tại Công ty**

Nhiệm vụ của từng công đoạn

(1) Nguyên liệu gỗ xẻ: Gỗ xẻ thành từng miếng với các kích thước khác nhau, là nguyên liệu chủ yếu dự trữ cho quá trình sản xuất, đảm bảo đúng chất lượng yêu cầu.

(2) Sấy khô: Sấy khô độ ẩm gỗ dưới 14%, làm cho gỗ có kích thước ổn định, không bị sâu mọt, dễ dàng bảo quản, quá trình hoàn thiện và gia công sản phẩm cũng vì thế mà sẽ đạt chất lượng cao hơn. Đặc biệt, việc sấy gỗ sẽ làm giảm trọng lượng của nó theo đó làm giảm chi phí vận chuyển

(3) Xẻ, lạng phi: Cắt, xẻ gỗ thành các phi thô theo quy cách kích thước chi tiết và yêu cầu chất lượng sản phẩm. Các phi thô này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm, tỷ lệ lợi dụng vật liệu và năng suất lao động, vì thế phải được coi trọng.

(4) Bào, phân loại: Bào 4 mặt để tạo hình dạng và kích thước theo quy cách chính xác, rồi phân loại chi tiết theo từng sản phẩm sản xuất.

(5) Gia công: Sau khi bào xong, đem cắt, khoan, đục, chà nhám.

(6) Lắp ráp: Được thực hiện bởi tổ lắp ráp, từ những chi tiết nhỏ, rời rạc ráp lại thành sản phẩm.

(7) Nhúng dầu, phun sơn: Sản phẩm sau khi lắp ráp xong thì công nhân thực hiện nhúng dầu phun sơn theo yêu cầu của khách hàng để sản phẩm có được màu sắc, độ bóng, hoặc độ mờ bảo đảm bền, kéo dài thời gian khi ở những điều kiện thời tiết khác nhau.

(8) Kiểm tra chất lượng sản phẩm: Đây là nhiệm vụ của bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm. Nếu đúng chất lượng theo yêu cầu thì chuyển cho khâu đóng gói, không đạt yêu cầu thì phải làm lại, khâu này phải kiểm tra từ khâu sơ chế, tinh chế cho đến khi sản phẩm hoàn thành.

(9) Đóng gói: Đây là khâu cuối cùng của quy trình sản xuất, sau khi kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật thì sẽ đóng gói để bảo quản.

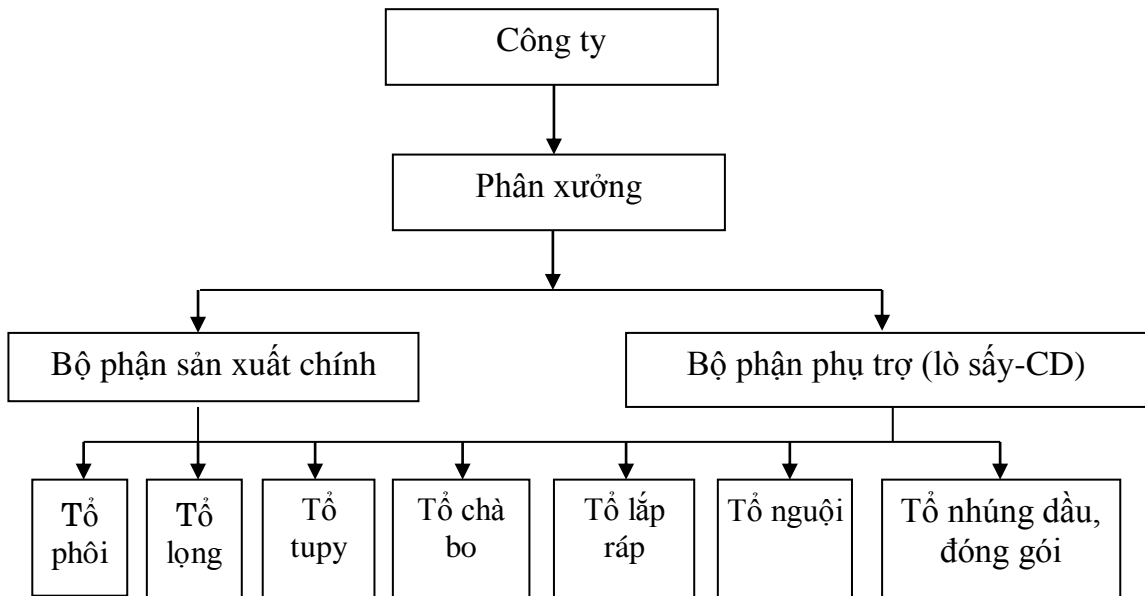
(10) Nhập kho: Sau khi đóng gói xong chuyển nhập kho chờ tiêu thụ.

(11) Tiêu thụ: Đây là giai đoạn cuối cùng của 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh và giao hàng cho khách hàng theo hợp đồng đã ký.

❖ Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh

Bộ phận phụ trợ: Là bộ phận làm việc vận chuyển gỗ vào lò để sấy, luộc, bóc xẹp,...

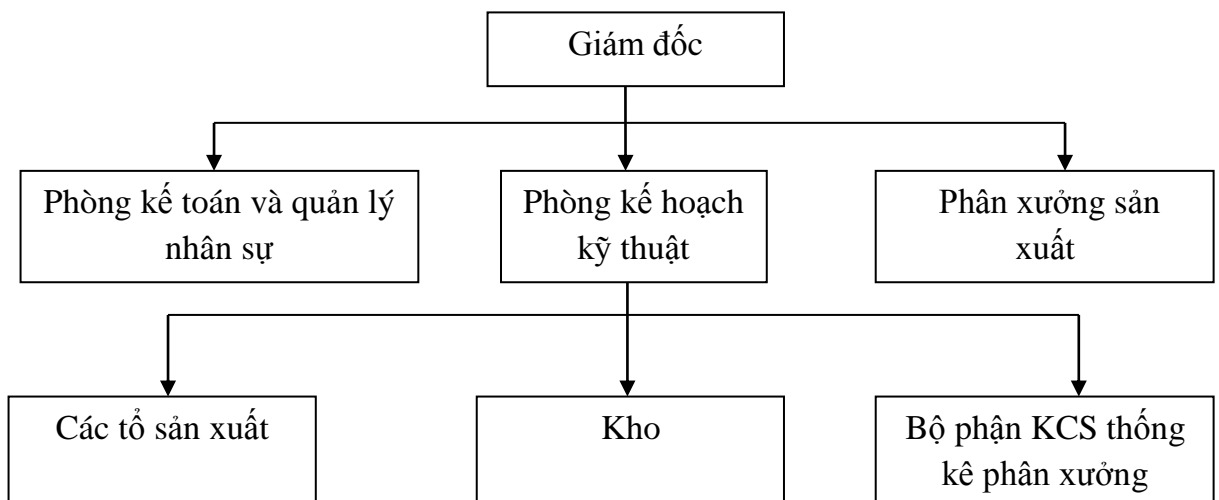
Bộ phận sản xuất chính: Là nơi trực tiếp sản xuất sản phẩm, gồm các tổ như: tổ phôi, tổ lọng, tổ tupy, tổ chà bo, tổ lắp ráp, tổ nguội, tổ nhúng dầu, đóng gói... mỗi tổ đảm nhận một công việc khác nhau, tạo thành một dây chuyền sản xuất liên hoàn để cho ra các sản phẩm đồng bộ.



Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh

❖ **Đặc điểm tổ chức quản lý của Công ty**

Bộ máy tổ chức của Công ty tổ chức theo hướng trực tuyến, chức năng. Giám đốc có quyền quyết định tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh với sự giúp sức của các phòng ban.



(Nguồn: Phòng Kế hoạch, kỹ thuật)

Sơ đồ 2.3: Tổ chức quản lý tại Công ty

Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận:

- Giám đốc: Là người lãnh đạo cao nhất và chịu trách nhiệm toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước pháp luật về quá trình điều hành quản lý và sản xuất. Giám đốc có quyền chủ động tổ chức sản xuất kinh doanh theo phương pháp hợp lý nhất, phân công, bố trí nhiệm vụ cho từng phòng ban, tham khảo ý kiến của các cán bộ phòng ban chức năng để giải quyết kịp thời các vấn đề có liên quan đến Công ty mình.

- Phòng kế toán và quản lý nhân sự: Có nhiệm vụ tổ chức hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, ngoài ra phải theo dõi về công tác tài chính, về tình hình thu chi, xuất nhập tồn của doanh nghiệp một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời; tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sau mỗi kỳ sản xuất kinh doanh. Đồng thời, phòng kế toán cũng kiểm soát việc quản lý nguồn nhân lực.

- Phòng kế hoạch - kỹ thuật: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban Giám đốc, lập kế hoạch sản xuất kinh doanh từng năm cho Công ty. Căn cứ vào những đơn đặt hàng và khâu tiêu thụ để tham mưu cho ban Giám đốc và lập kế hoạch sản xuất, xây dựng các mức tiêu hao vật tư, định mức lao động tiền lương cho sản phẩm hoàn thành. Thống kê tổng hợp khối lượng nguyên vật liệu đưa vào sản xuất, tính toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất.

- Phân xưởng sản xuất: Đứng đầu phân xưởng là Quản đốc, là người thực hiện công tác sản xuất ở phân xưởng theo kế hoạch của ban Giám đốc. Ngoài ra, là người điều hành và quản lý sản xuất kinh doanh ở phân xưởng theo đúng thời gian, tiến độ sản xuất của đơn vị theo kế hoạch đề ra.

- Bộ phận KCS thống kê phân xưởng: Chức năng của bộ phận này là kiểm tra chất lượng của sản phẩm, xác định đúng quy cách, mẫu mã, chất lượng của sản phẩm. Kiểm tra kỹ lưỡng trước khi xuất thành phẩm đi bán hoặc nhập kho. Nếu phát hiện sai thì phải báo cáo cấp trên xử lý và tìm hiểu nguyên nhân. Nhiệm vụ của bộ phận KCS là phải kiểm tra một cách chính xác và trung thực để chất lượng sản phẩm của công ty ngày một tốt hơn.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

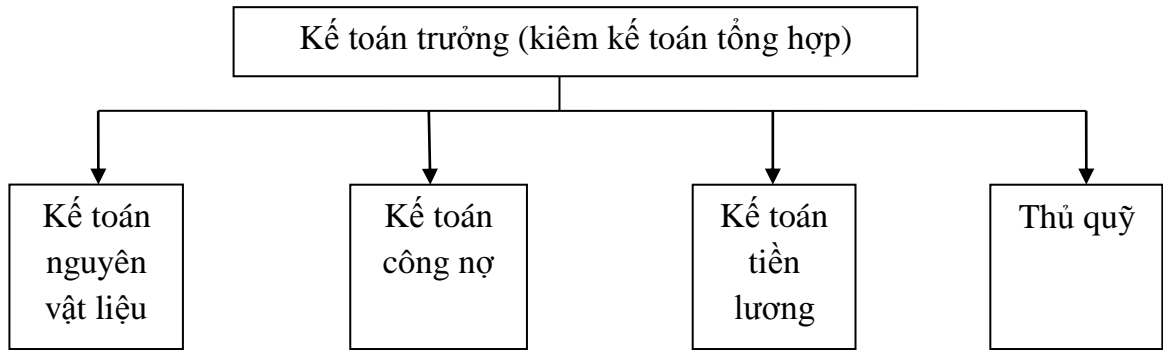
2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Quy trình sản xuất của Công ty là một quy trình khép kín. Các bộ phận có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bán thành phẩm của bộ phận này là đối tượng sản xuất của bộ phận khác vì vậy mô hình kế toán áp dụng tại Công ty là mô hình kế toán tập trung. Mọi chứng từ phát sinh ở các bộ phận sản xuất đều tập trung về phòng kế

toán tại Công ty. Tại đây, kế toán sẽ phản ánh, ghi chép vào các sổ chi tiết, sổ tổng hợp để tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của Công ty

Bộ máy kế toán của Công ty được thể hiện qua sơ đồ sau:



(Nguồn: Phòng Kế toán)

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty

- Kế toán trưởng (kiêm kế toán tổng hợp): Là người có trách nhiệm tổ chức điều hành toàn bộ công tác hạch toán trong Công ty. Xuất phát từ vai trò của kế toán trong công tác quản lý, nên kế toán trưởng có vị trí rất quan trọng trong bộ máy quản lý của Công ty. Kế toán trưởng không chỉ là người tham mưu cho Giám đốc mà còn là người kiến tạo, giám sát hoạt động của Công ty. Ngoài ra, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp, theo dõi tập hợp số liệu kế toán ở bộ phận kế toán chi tiết trong kỳ, ghi sổ cái, tập hợp chi phí sản xuất, phân bổ chi phí và tính giá thành, lập bảng cân đối tài khoản và bảng cân đối kế toán. Có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán sản xuất kinh doanh của đơn vị, trực tiếp giải trình báo cáo quyết toán với Công ty.

- Kế toán nguyên vật liệu: Là người theo dõi tình hình nguyên liệu, vật liệu, tập hợp tất cả các chứng từ, tổng hợp, tính toán về tình hình sử dụng nguyên vật liệu trong sản xuất...

- Kế toán tiền lương: Có trách nhiệm theo dõi tính lương, phân bổ và các khoản trích theo lương cho cán bộ, công nhân,...

- Thủ quỹ: là người làm nhiệm vụ quản lý tiền mặt của đơn vị, thực hiện thu chi tiền mặt theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Kế toán công nợ: Theo dõi công nợ từng đối tượng đối với người mua, người bán; mở sổ công nợ với các lao động, sổ công nợ cán bộ công nhân viên. Phải theo dõi chi tiết và thận trọng cho từng đối tượng liên quan.

2.1.5.3. Hình thức ghi sổ kế toán mà Công ty đang áp dụng

Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại & Dịch vụ Việt Gia hiện đang áp dụng hình thức kế toán: *Nhật ký chung*.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, sổ Nhật ký đặc biệt
- Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Hệ thống Chứng từ: Tờ khai xuất - nhập khẩu, Hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng, Phiếu xuất kho, bảng kê nhập - xuất - tồn, Giấy báo nợ, giấy báo có, phiếu thu, phiếu chi....

Một số chính sách tại Công ty:

- Hiện nay Công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014.

- Kỳ tính giá thành: hàng tháng.
- Phương pháp tính khấu hao: theo đường thẳng.
- Phương pháp tính nguyên vật liệu xuất kho: bình quân cả kỳ dự trữ (hay còn gọi là bình quân cuối kỳ).
- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: phương pháp tính theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Phương pháp tính giá thành: Phương pháp giản đơn (hay còn gọi là phương pháp trực tiếp).

- Phương pháp hoạch toán: phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: phương pháp khấu trừ.

Hệ thống báo cáo tài chính:

- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

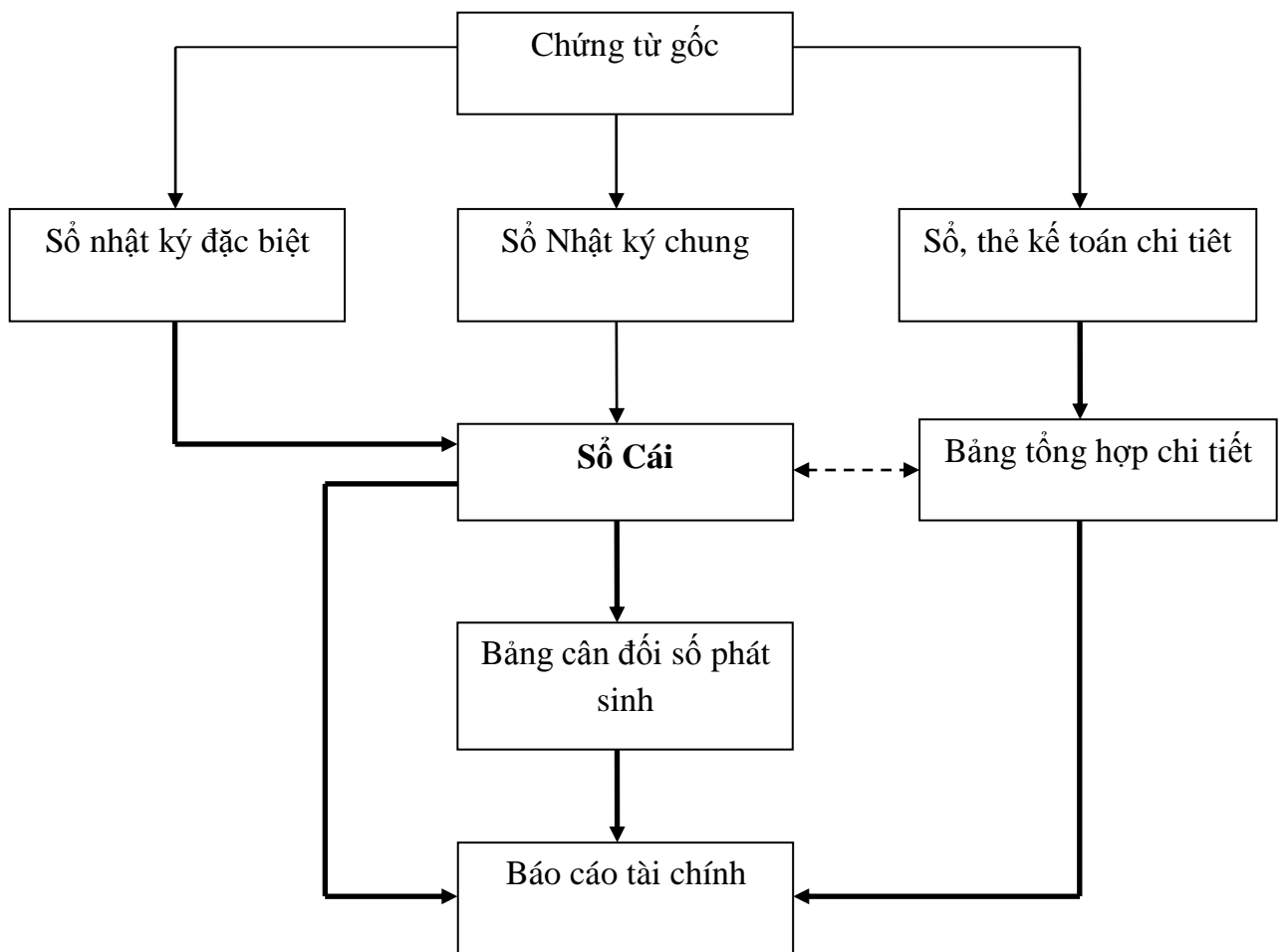
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung

Với hình thức này Công ty ghi sổ với trình tự như sau:

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng dựa vào số liệu trên sổ Cái lập Bảng cân đối số phát sinh, sau đó đối chiếu với bảng tổng hợp chi tiết để lập các báo cáo tài chính.

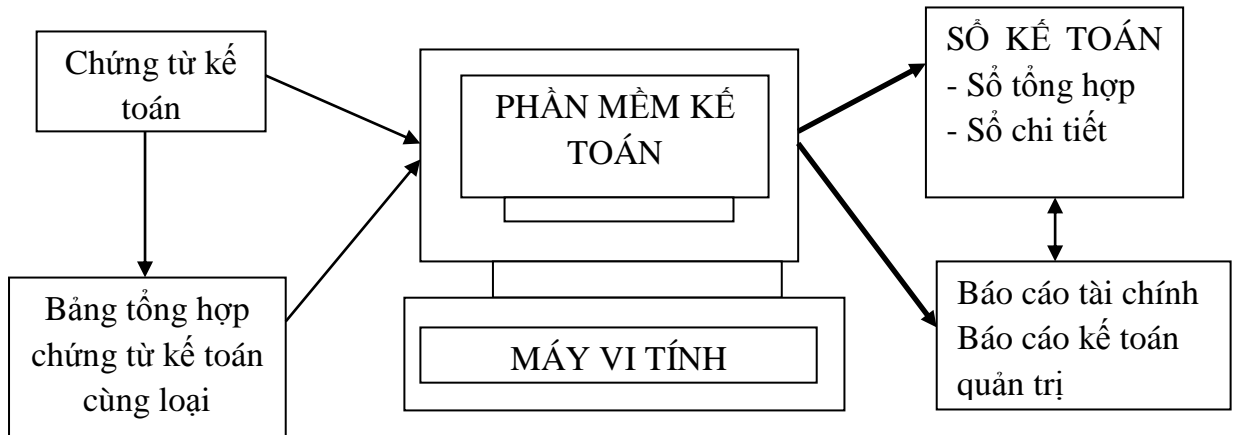


Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung

Ghi Chú :

- ✓ Ghi hàng ngày : —————→
- ✓ Ghi cuối tháng : —————→
- ✓ Đối chiếu, kiểm tra: ←-----→

Hiện nay, Công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Misa:



Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán theo hình thức kế toán máy.

Ghi chú:

- ✓ Nhập số liệu hàng ngày : \longrightarrow
- ✓ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm: \longrightarrow
- ✓ Đối chiếu, kiểm tra : \longleftrightarrow

Trình tự hạch toán theo hình thức kế toán máy:

- Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ để nhập dữ liệu vào máy tính theo các nội dung công việc được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán theo các nội dung trên chứng từ kế toán.

- Theo quy trình của phần mềm kế toán các thông tin tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (sổ Cái) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối kỳ kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Sau đó in ra giấy, đóng thành tập và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán và báo cáo tài chính ghi bằng tay.

2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia

2.2.1. Phân tích khái quát hiệu quả sử dụng tài sản

Để đánh giá được thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty, trước hết ta tìm hiểu thực trạng tài sản của Công ty trong những năm qua. Trong quá trình kinh doanh, Công ty đã có những thay đổi về quy mô và tỷ trọng của tài sản và được thể hiện bằng số liệu sau:

Bảng 2.5: Bảng cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia*Đơn vị tính: Đồng*

TÀI SẢN	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		So sánh 2014/2013			So sánh 2015/2014		
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Số tiền	TT	+/-	%	TT	+/-	%	TT
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.653.487.738	46,25	11.899.122.969	48,1	15.705.013.944	54,15	+2.245.635.231	+23,26	+1,85	+3.805.890.975	+31,98	+6,05
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	627.367.920	3	598.740.248	2,42	798.620.382	2,75	-28.627.672	-4,56	-0,58	+199.880.134	+33,38	+0,33
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.582.973.302	21,75	5.989.209.367	24,21	7.729.392.378	26,65	+1.406.236.065	+30,68	+2,46	+1.740.183.011	+29,05	+2,44
3. Hàng tồn kho	4.378.940.267	20,98	5.098.983.278	20,61	6.583.379.379	22,7	+720.034.011	+16,44	-0,37	+1.484.396.101	+29,11	+2,09
4. Tài sản ngắn hạn khác	64.206.249	0,32	212.190.076	0,86	593.909.805	2,05	+147.983.827	+230	+0,54	+381.719.738	+179	+1,19
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	11.220.079.552	53,75	12.839.909.809	51,9	13.296.480.356	45,85	+1.619.830.257	+14,44	-1,85	+456.570.547	+3,56	-6,05
1. Tài sản cố định	11.220.079.552	53,75	12.839.909.809	51,9	13.296.480.356	45,85	+1.619.830.257	+14,44	-1,85	+456.570.547	+3,56	-6,05
TỔNG TÀI SẢN	20.873.567.290	100	24.739.032.778	100	29.001.782.300	100	+3.865.465.488	+18,52	-	+4.262.749.522	+17,23	-

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, quy mô tổng tài sản của Công ty tăng dần trong giai đoạn 2013-2015. Cụ thể, năm 2013 tổng tài sản của Công ty đạt 20.873.567.290 đồng, năm 2014 nguồn vốn tăng lên 24.739.032.778 đồng, tăng 3.865.465.488 đồng so với năm 2013, tương ứng với tốc độ tăng là 18,52%; đến năm 2015 thì tổng tài sản của Công ty đã tăng lên tới 29.001.782.300 đồng, tuy nhiên tốc độ tăng thấp hơn năm trước, tăng lên 17,23% so với năm 2014. Trong đó chủ yếu là do tăng tài sản ngắn hạn làm cho tổng tài sản tăng. Cụ thể, năm 2013 giá trị tài sản ngắn hạn là 9.653.487.738 đồng, đến năm 2014 thì giá trị tài sản ngắn hạn tăng 23,26% tương ứng với giá trị là 11.899.122.969 đồng và sang năm 2015 thì giá trị tài sản ngắn hạn là 15.705.013.944 đồng tăng mạnh hơn so với năm 2014 là 31,98%.

Trong khi tài sản ngắn hạn tăng mạnh qua các năm thì tài sản dài hạn tăng rất chậm. Cụ thể là năm 2013 tài sản dài hạn 11.220.079.552 đồng, năm 2014 là 12.839.909.809 đồng tăng 1.619.830.257 đồng so với năm 2013 tương ứng với tốc độ tăng là 14,44%. Sang năm 2015 thì giá trị tài sản dài hạn tăng rất ít so với năm 2014 là 456.570.547 đồng, với tốc độ tăng là 3,56%. Mức tăng này thấp hơn mức tăng năm 2014 là 10,88%.

Cùng với sự thay đổi về quy mô tài sản, cơ cấu tài sản cũng có sự thay đổi theo. Năm 2013, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 46,25%, còn tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm 53,75% trong tổng tài sản, như vậy tỷ trọng tài sản ngắn hạn thấp hơn tỷ trọng tài sản dài hạn là 7,5%. Qua năm 2014 thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 48,1% tăng hơn so với năm 2013 là 1,38%, mức tăng này bằng với mức giảm của tài sản dài hạn, tức là năm 2014 tài sản dài hạn chiếm 51,9% trong tổng giá trị tài sản. Và đến năm 2015 thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng mạnh và cao hơn tỷ trọng tài sản dài hạn là 8,3%. Cụ thể, trong năm 2015 thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 54,15% tăng 6,05% so với năm 2014, còn tỷ trọng tài sản dài hạn thì giảm còn chiếm 45,85%. Điều này cho thấy, sự mở rộng quy mô tài sản chủ yếu tập trung vào mở rộng quy mô tài sản ngắn hạn.

Trong những năm qua, nhằm đạt được mục đích kinh doanh, Công ty luôn quan tâm đến vấn đề sử dụng tài sản và cố gắng tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Việc phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia sẽ cho thấy tình hình sử dụng tài sản tại Công ty, những thành tựu đã đạt được cũng như những hạn

chế cần khắc phục và nguyên nhân của những hạn chế này. Trên cơ sở đó, những giải pháp thích hợp sẽ được đưa ra để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty.

Bảng 2.6: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng tài sản tại Công ty

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Doanh thu thuần	23.491.016.005	26.337.231.984	35.314.544.427
Lợi nhuận sau thuế	344.393.208,8	398.543.786,4	541.060.132
Tổng tài sản bình quân	20.873.567.290	24.739.032.778	29.001.782.300
Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	1,12	1,06	1,22
Khả năng sinh lời doanh thu (ROS)(%)	1,47	1,51	1,53
Hệ số sinh lợi từ tài sản(ROA)(%)	1,65	1,61	1,87

(Nguồn: phòng kế toán)

Qua bảng trên ta thấy, cùng với một đồng tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nhưng năm 2014 tạo ra 1,06 đồng doanh thu, thấp hơn 0,06 đồng so với năm 2013 là 1,12 đồng. Tuy nhiên, đến năm 2015 thì lại tăng lên là 1,22 đồng. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do cả doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân tăng. Nhưng năm 2014 thì mức tăng của doanh thu thuần là 12,12% thấp hơn mức tăng của tổng tài sản bình quân là 6,4%, mức tăng của tổng tài sản bình quân là 18,52% so với năm 2013 nên làm cho hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm. Đến năm 2015 thì ngược lại, doanh thu thuần tăng mạnh hơn so với tổng tài sản bình quân, cụ thể là doanh thu thuần tăng 34,09% và tổng tài sản bình quân tăng 17,23 % so với năm 2014 nên đã làm cho hiệu suất sử dụng tổng tài sản tăng 0,16 đồng.

Trong khi đó hệ số sinh lợi từ tài sản của Công ty trong 3 năm qua là rất thấp và không biến đổi nhiều, cao nhất là năm 2015 là 1,87%, thấp nhất là năm 2014 với 1,61%. Hệ số sinh lợi từ tài sản có nghĩa là cứ đầu tư 100 đồng tài sản vào Công ty thì tạo ra 1,65 đồng LNST năm 2013, 1,61 đồng LNST năm 2014 và năm 2015 là 1,87 đồng.

Để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu tỷ suất sinh lời tài sản, chỉ tiêu ROA còn được chi tiết qua phương trình Dupont:

$$ROA = \frac{DTT}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{LNST}{DTT} = H_{TS} \times ROS$$

$$ROA = \text{Hiệu suất sử dụng TS} \times \text{khả năng sinh lời trên doanh thu}$$

*Năm 2014 so với năm 2013:

- Sử dụng phương pháp số chênh lệch

- Đối tượng phân tích: $\Delta ROA = 1,61 - 1,65 = - 0,04\%$

- Ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản

$$(1,06 - 1,12) \times 1,47 = - 0,08\%$$

-Ảnh hưởng của nhân tố tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

$$1,06 \times (1,51 - 1,47) = +0,04\%$$

-Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố H_{TS} và ROS đến chỉ tiêu ROA:

$$(- 0,08\%) + (+0,04\%) = -0,04\%$$

Ta thấy ROA của từng năm là do sự tác động khác nhau của nhân tố H_{TS} và ROS, cụ thể: H_{TS} làm cho ROA giảm 0,08% trong khi đó ROS làm cho ROA tăng 0,04%, nhưng mức tăng của ROS thấp hơn mức giảm của H_{TS} nên làm cho ROA năm 2014 giảm 0,04% so với năm 2013. Như vậy, ROA năm 2014 giảm so với năm 2013 chủ yếu do sự tác động của nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản. Nguyên nhân là do năm 2014 doanh thu thuần là 26.337.231.984 đồng cao hơn năm 2013 là 23.491.016.005 đồng nhưng mức tăng này thấp hơn mức tăng của tổng tài sản bình quân là 6,4% nên làm cho hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm so với năm 2013. Từ đó làm cho ROA giảm.

*Năm 2015 so với năm 2014:

- Đối tượng phân tích: $\Delta ROA = 1,87\% - 1,61\% = +0,26\%$

- Ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản (H_{TS}):

$$(1,22 - 1,06) \times 1,51 = +0,24 \%$$

-Ảnh hưởng nhân tố khả năng sinh lời trên doanh thu (ROS):

$$1,22 \times (1,53 - 1,51) = +0,02\%$$

-Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố H_{TS} và ROS đến chỉ tiêu ROA:

$$(+0,24\%) + (+0,02) = +0,26\%$$

Từ kết quả của việc phân tích trên ta thấy ROA của hai năm qua tăng 0,26% là do sự tác động của hai nhân tố H_{TS} và ROS, cụ thể: H_{TS} làm cho ROA tăng 0,24%, và ROS làm cho ROA 0,02%. Do vậy, ROA năm 2015 tăng so với năm 2014 là do cả H_{TS} và ROS đều tăng, trong đó chủ yếu là do mức tăng của H_{TS} . Nguyên nhân là

năm 2015, doanh thu thuần tăng 34,09% so với năm 2014 cao hơn mức tăng của tổng tài sản là 16,86% (mức tăng của tổng tài sản là 17,23% so với năm 2014), nên đã làm cho khả năng sinh lời từ tổng tài sản tăng 0,16% dẫn đến hệ số sinh lời từ tài sản tăng 0,24%.

Tóm lại, qua 3 năm hiệu suất sử dụng tài sản và hệ số sinh lời từ tài sản nhìn chung là tăng nhưng tốc độ tăng chưa cao. Như vậy, Công ty đã sử dụng hiệu quả tài sản đem lại lợi nhuận nhưng mức lợi nhuận chưa cao. Điều này cũng chứng tỏ rằng, công tác quản lý tài sản của Công ty dần được chú trọng. Để có thể đánh giá một cách đầy đủ và chính xác hiệu quả sử dụng tài sản, chúng ta cần đi sâu phân tích cơ cấu của tài sản ngắn hạn cũng như tài sản dài hạn. Qua việc phân tích này sẽ giúp ta hiểu rõ hơn tác động của từng yếu tố đến hiệu quả chung, đồng thời sẽ là cơ sở để đưa ra những biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản thông qua việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

2.2.2.1. Phân tích khái quát tài sản ngắn hạn

Muốn phân tích một vấn đề chúng ta luôn luôn phải tuân theo một quy luật có sẵn đó là phải phân tích từ cái tổng quát đến cái chi tiết. Trước hết, chúng ta cần phân tích tổng quan về cơ cấu tài sản ngắn hạn và sự biến động của tài sản ngắn hạn tại Công ty nhằm mục đích đánh giá khái quát tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn. Đồng thời nắm bắt được chính xác tình hình sử dụng vốn ngắn hạn của Công ty như thế nào. Để từ đó chúng ta có thể biết được các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản ngắn hạn của Công ty. Từ đó các nhà quản lý có thể đưa ra những chính sách phù hợp áp dụng vào Công ty nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng chúng cũng như thấy được các yếu kém trong khâu quản lý của mình để điều chỉnh cho phù hợp. Để đánh giá khái quát cơ cấu tài sản ngắn hạn và sự biến động của tài sản ngắn hạn tại Công ty trong giai đoạn 2013-2015 ta sử dụng bảng số liệu 2.7.

Bảng 2.7: Bảng phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn và sự biến động của tài sản ngắn hạn tại Công ty giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		So sánh 2014/2013			So sánh 2015/2014		
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Số tiền	TT	+/-	%	TT	+/-	%	TT
TSNH	9.653.487.738	100	11.899.122.969	100	15.705.013.944	100	+2.245.635.231	+23,26	-	+3.805.890.975	+31,98	-
1. Tiền và khoản TĐT	627.367.920	6,5	598.740.248	5,03	798.620.382	5,09	-28.627.672	-4,56	-0,58	+199.880.134	+33,38	+0,33
2. Khoản phải thu NH	4.582.973.302	47,47	5.989.209.367	50,33	7.729.392.378	49,24	+1.406.236.065	+30,68	+2,86	+1.740.183.011	+29,05	-1,09
3. Hàng tồn kho	4.378.940.267	45,36	5.098.983.278	42,86	6.583.379.379	41,49	+720.034.011	+16,44	-2,5	+1.484.396.101	+29,11	-1,37
4. TSNH khác	64.206.249	0,67	212.190.076	1,78	593.909.805	3,78	+147.983.827	+230	+1,11	+381.719.738	+179	+2

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Qua bảng số liệu đã tính toán ta thấy quy mô tài sản ngắn hạn của Công ty tăng lên một cách rõ rệt. Tài sản ngắn hạn của Công ty được cấu thành nên chủ yếu từ hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn, đây là hai khoản mục trọng yếu có giá trị lớn cũng như chiếm tỷ trọng cao trong tổng số tài sản ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, bên cạnh đó thì các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền cũng như các loại tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng cũng có những sự thay đổi. Xét riêng từng khoản mục cụ thể như sau:

Tiền và các khoản tương đương tiền có sự biến động mạnh qua các năm. Cụ thể, năm 2013 tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty đạt ở mức 627.367.920 đồng, chiếm 6,5% trong giá trị TSNH, năm 2014 thì chỉ tiêu này giảm xuống với giá trị chỉ còn lại 598.740.248 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 4,56% đồng thời tỷ trọng trong TSNH cũng giảm 0,58% và lại tăng mạnh vào năm 2015 với tốc độ tăng là 33,38%.

Nhưng nhìn chung tỷ trọng của khoản mục này trong tổng thể tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ.

Bảng 2.8: Bảng thể hiện chi tiết khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền trong giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Số tiền	TT
1. Tiền mặt	10.709.528	1,71	8.969.060	1,49	18.808.872	2,36
2. TGNH	304.833.890	48,59	295.563.525	49,36	383.515.766	48,02
3. Các khoản tương đương tiền	311.824.502	49,7	294.207.663	49,15	396.295.744	49,62
TỔNG CỘNG	627.367.920	100	598.740.248	100	798.620.382	100

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy sự biến động khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền là do tác động của sự thay đổi nhẹ của cả tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, và các khoản tương đương tiền. Và cả ba khoản mục này đều tăng trong giai đoạn 2013 – 2015. Trong đó, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng rất cao, đều trên 45% còn tiền mặt thì chiếm tỷ trọng rất thấp.

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty trong giai đoạn này cũng có xu hướng tăng dần và là khoản mục chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số tài sản ngắn hạn của Công ty. Cụ thể, các khoản phải thu năm 2013 là 4.582.973.302 đồng, chiếm 26,75% trong tổng giá trị tài sản, và chiếm 47,47% trong tổng giá trị TSNH. Năm 2014 các khoản phải thu tăng 1.406.236.065 đồng so với năm 2013, với tốc độ tăng tương ứng là 30,86% và năm 2015 tăng hơn năm trước 1.740.183.011 đồng và có tỷ trọng là 49,21% trong tổng giá trị TSNH. Nguyên nhân chính làm cho các khoản phải thu ngắn hạn trong giai đoạn này tăng lên một cách đáng kể chính là do Công ty đang áp dụng chính sách nói lỏng tín dụng thương mại, tăng cho khách hàng mua nợ, nhưng một phần cũng do công tác thu hồi nợ kém nên dẫn đến tình trạng khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao và tăng dần qua các năm. Bên cạnh đó cũng do sự tăng nhẹ của một số khoản mục khác như ứng trước cho khách hàng, khoản phải thu khác,...

Hàng tồn kho có xu hướng tăng dần, nhưng tốc độ tăng năm 2015 lớn hơn so với tốc độ tăng vào năm 2014. Cụ thể, năm 2014 tăng so với năm 2013 là 720.034.011 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 16,44% đến năm 2015 tốc độ tăng cao hơn với 29,11%. Đây cũng là khoản mục chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn, xếp thứ hai sau khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn. Cụ thể, năm 2013 hàng tồn kho chiếm 45,36% trong tổng TSNH sang năm 2014 thì tỷ trọng giảm đi 2,5%, chiếm 42,06%, đến năm 2015 thì có tỷ trọng là 41,49% giảm 1,375% so với năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này chính là quá trình dự trữ nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất cũng như các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của doanh nghiệp không tốt nên làm cho khoản mục hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao. Vấn đề này sẽ được phân tích rõ hơn ở phần sau.

Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn nhưng tăng mạnh qua các năm, với tốc độ tăng lần lượt là 230% ở năm 2014 và năm 2015 tăng 179%.

Tóm lại, qua việc phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản ngắn hạn như trên ta thấy tài sản ngắn hạn của Công ty có kết cấu như vậy là chưa hợp lý vì một phần khá lớn vốn của công ty bị chiếm dụng, hàng tồn kho tăng lên qua các năm. Qua đó,

chúng ta cần phải có các biện pháp quản lý tốt các khoản mục thuộc tài sản ngắn hạn. Đặc biệt là hàng tồn kho và các khoản phải thu là hai khoản mục trọng yếu trong tổng thể tài sản ngắn hạn.

2.2.2.2. Phân tích tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trước hết ta đi vào phân tích tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn.

Bảng 2.9: Bảng thể hiện các chỉ tiêu phân tích tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của Công ty giai đoạn 2013-2015

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Doanh thu thuần (a)	Đồng	23.491.016.005	26.337.231.984	35.314.544.427
2. TSNH bq (b)	Đồng	9.653.487.738	11.899.122.969	15.705.013.944
3. H_{TSNH} (c= a/b)	Lần	2,43	2,21	2,25
4. N_{TSNH} (=360/c)	Ngày/vòng	148	162	160

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Nhìn vào số liệu tính toán trên ta thấy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp ngày càng giảm. Có thể nói hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty rất kém. Nguyên nhân làm cho chỉ tiêu này đạt ở mức độ quá thấp là do doanh thu thuần thấp hơn rất nhiều so với giá trị của tài sản ngắn hạn bình quân. Trong năm 2013, cứ 1đồng giá trị tài sản ngắn hạn thì có thể tạo ra được 2,43 đồng doanh thu thuần, năm 2014 chỉ tiêu này chỉ còn 2,21 lần; giảm 0,22lần so với năm 2013, tương ứng với tốc độ giảm là 9,05%. Điều này là do tốc độ tăng của doanh thu thuần (12,12%) thấp hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn bình quân (23,26%). Và năm 2015 thì có nhích lên một chút so với năm 2014 là 2,25 lần, do doanh thu tăng mạnh (34,09%) và cao hơn tài sản ngắn hạn (31,98%). Công ty cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn hơn nữa trong những kỳ sau. Đồng thời qua đây, ta cũng thấy được tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của Công ty thấp, số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn trong ba năm thấp nhất là 148 ngày, như vậy một năm tài sản ngắn hạn của Công ty chỉ quay không quá 2 vòng.

Nếu sử dụng hiệu quả tài sản ngắn hạn thì Công ty sẽ tiết kiệm được một lượng tài sản ngắn hạn nhất định. Để biết doanh nghiệp tiết kiệm hay đã lãng phí tài sản ngắn hạn trong giai đoạn này ta cùng xem xét chỉ tiêu sau:

Năm 2014:

$$TSNH_{LP} = \frac{DTT_{2014} \times (N_{2014} - N_{2013})}{360} = \frac{26.337.231.984 \times (162-148)}{360} = + 1.024.225.688$$

Năm 2015:

$$TSNH_{TK} = \frac{DTT_{2015} \times (N_{2015} - N_{2014})}{360} = \frac{35.314.544.427 \times (160-162)}{360} = - 196.191.913,5$$

Vậy qua số liệu tính toán trên ta thấy, năm 2014 Công ty có số ngày luân chuyển tài sản ngắn hạn cao hơn năm 2011 là 14 ngày đã gây ra tình trạng lãng phí tài sản ngắn hạn tới 1.024.225.688 đồng. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn thấp và sụt giảm dần. Nhưng đến năm 2015, kỳ luân chuyển tài sản ngắn hạn chỉ thấp hơn có 2 ngày đã giúp cho Công ty tiết kiệm được một lượng tài sản ngắn hạn đáng kể là 196.191.913,5 đồng. Tuy nhiên, lượng tiết kiệm được thì quá ít mà lượng lãng phí thì quá nhiều nhưng đó cũng là một kết quả đáng khích lệ nếu giữ vững được đà tiết kiệm như thế.

Như vậy, tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của Công ty rất yếu kém. Nguyên nhân chính là do lãng phí tài sản ngắn hạn, đầu tư và quản lý không đúng cách nên mặc dù công tác tiêu thụ thành phẩm và cung cấp dịch vụ được nâng cao nhưng vẫn không thể cải thiện tình hình đó. Vì vậy, Công ty nên vạch ra chính sách quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn tốt, đặc biệt là hàng tồn kho và các khoản phải thu.

2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng khoản phải thu ngắn hạn

Hiện nay, hàng loạt các doanh nghiệp bị rơi vào tình trạng phá sản hoặc đang đứng trên bờ vực phá sản chỉ vì không kiểm soát tốt các khoản nợ của mình. Hay để doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn của mình quá nhiều và không thu hồi được nợ. Chính vì vậy, kiểm soát và sử dụng các khoản nợ làm sao có hiệu quả là vấn đề quan trọng của các doanh nghiệp hiện nay. Sau đây ta sẽ phân tích tình hình khoản phải thu của Công ty.

Các khoản nợ phải thu ngắn hạn của Công ty giai đoạn 2013-2015 có xu hướng tăng dần cả về giá trị và tỷ trọng. Năm 2013 khoản phải thu của Công ty là 4.582.973.302 đồng chiếm 47,47% trong giá trị tài sản ngắn hạn, năm 2014 thì tăng lên 5.989.209.367 đồng chiếm 50,33%, đến năm 2015 là 7.729.392.378 chiếm 49,21% giá trị tài sản ngắn hạn.

Sở dĩ các khoản phải thu tăng là do Công ty đang áp dụng chính sách nói lỏng tín dụng thương mại - tăng cường cho khách hàng nợ, một phần vì hầu như toàn là

cung cấp cho bạn hàng lâu năm. Mặt khác, do Công ty cũng đang thực hiện mục tiêu tăng doanh số bán hàng, mở rộng thị phần và tăng cường xuất khẩu một số nước khác, điều này đã làm cho chỉ tiêu doanh thu thuần của Công ty trong giai này liên tục tăng qua các năm.

Đồng thời khoản phải thu tăng là do Công ty trả trước cho người bán cũng tăng nhằm mục đích tạo sự tin cậy và tính chắc chắn cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất.

Để đánh giá chính xác về hiệu quả quản lý các khoản phải thu của Công ty được, ta cần phải tính số vòng quay của khoản phải thu.

Bảng 2.10: Bảng thể hiện số vòng quay khoản phải thu của Công ty giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Doanh thu thuần (a)	Đồng	23.491.016.005	26.337.231.984	35.314.544.427
2. KPT bq(b)	Đồng	4.582.973.302	5.989.209.367	7.729.392.378
3. $H_{KPT} (c=a/b)$	Lần	5,12	4,39	4,57
4. $N_{KPT} (d= 360/c)$	Ngày/vòng	70	82	79

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Số vòng quay khoản phải thu của Công ty qua 3 năm qua biến động ít, có xu hướng giảm nhẹ, cụ thể năm 2013 đạt được 5,12 lần. Tuy nhiên, chỉ số này giảm xuống còn 4,39 lần vào năm 2014 và 4,57 lần năm 2015. Năm 2015 thì số vòng quay của khoản phải thu có tăng nhưng mức tăng nhẹ 0,18 lần so với năm 2014. Vì số vòng quay khoản phải thu thấp nên thời gian thu tiền kéo dài, cụ thể năm 2013 kỳ thu tiền bình quân dài 70 ngày, năm 2014 là 82 ngày và năm 2015 là 79 ngày.

Bảng 2.11: Bảng thể hiện số vòng quay khoản phải thu của Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. H_{KPT}	Lần	10,87	15,845	13,525
2. N_{KPT}	Ngày/vòng	33	23	27

(Nguồn: Phòng kế toán của Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn)

Qua đây, ta thấy số vòng quay khoản phải thu của Công ty thấp, so với Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn thì thấp hơn rất nhiều, chỉ bằng một nửa số vòng quay khoản phải thu vào năm 2013, sang năm 2014 và năm 2015 thì chỉ còn khoản một phần ba. Điều này chứng tỏ công tác quản lý và thu hồi nợ của Công ty chưa được tốt và hiệu quả, bị các doanh nghiệp chiếm dụng vốn quá nhiều. Và khả năng chuyển đổi thành tiền của khoản phải thu không nhanh, không đáp ứng tốt nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn. Vì vậy trong những năm tiếp theo Công ty cần phải quản lý chặt chẽ hơn khoản phải thu, có những chính sách nhằm thu hồi nợ tốt, giảm tối đa các khoản vốn bị chiếm dụng, lập dự phòng cho các khoản nợ khó đòi.

2.2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng hàng tồn kho

Hiện nay, không ít doanh nghiệp thua lỗ, vì chính sách sai lầm trong việc mua và dự trữ hàng tồn kho không hợp lý. Đối với một doanh nghiệp sản xuất, hàng tồn kho là một khoản mục cực kỳ quan trọng, tác động trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Không ít doanh nghiệp đứng trước bờ vực phá sản chỉ vì hàng tồn kho, đặc biệt là các doanh nghiệp gỗ hiện nay. Sau đây ta sẽ đánh giá hiệu quả sử dụng hàng tồn kho của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt gia thông qua chỉ tiêu tốc độ luân chuyển hàng tồn kho.

Bảng 2.12: Bảng thể hiện tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của Công ty giai đoạn 2013-2015

đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Doanh thu thuần (a)	Đồng	23.491.016.005	26.337.231.984	35.314.544.427
2. Giá trị HTK bq (b)	Đồng	4.378.940.267	5.098.983.278	6.583.379.379
3. $H_{HTK} (c=a/b)$	Lần	2,204	2,903	2,385
4. $N_{HTK} (=360/c)$	Ngày/vòng	163	124	150

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Từ năm 2013 đến năm 2015 số vòng quay hàng tồn kho của Công ty có nhiều biến động, cụ thể năm 2013 số vòng quay hàng tồn kho là 2,204 lần, năm 2014 là 2,903 lần, năm 2015 là 2,385 lần. Số vòng quay hàng tồn kho tăng nhẹ qua 3 năm.

Năm 2014 tăng 0,699 so với năm 2013 tương ứng với tốc độ tăng là 31,72%, nhưng sang năm 2015 giảm 17,84% so với năm 2014. Vì số vòng quay tăng nên làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm, năm 2014 giảm mạnh nhất, giảm 39 ngày so với năm 2013 nhưng bước sang năm 2015 thì số ngày một vòng quay hàng tồn kho lại tăng 26 ngày.

Bảng 2.13: Bảng thể hiện tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn giai đoạn 2013- 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. H_{HTK}	Lần	3,589	3,763	3,264
2. N_{HTK}	Ngày/vòng	100	96	110

(Nguồn: Phòng kế toán của Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn)

Qua kết quả tính trên ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của Công ty còn thấp, hay nói cách khác kỳ luân chuyển hàng tồn kho dài, hàng tồn kho chậm luân chuyển và bị ứ đọng. So với Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn thì số vòng quay hàng tồn kho thấp hơn, làm cho số ngày một vòng quay cao hơn. Qua đây cho ta thấy rằng công tác quản lý hàng tồn kho chưa được tốt, đồng nghĩa với khả năng chuyển đổi hàng tồn kho thành tiền hoặc các khoản phải thu thấp. Như vậy, chứng tỏ công tác quản lý hàng tồn kho ở Công ty cần được chú trọng và quan tâm hơn.

2.2.2.5. Phân tích các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hiện nay, tình trạng thiếu vốn kinh doanh trầm trọng diễn ra tràn lan ở các Công ty. Vì vậy, các Công ty tích cực huy động vốn bên ngoài sau khi đã sử dụng hết nguồn vốn tự có của mình, đặc biệt là nguồn vốn vay. Chi phí bỏ ra cho nguồn vốn vay là rất lớn, vì vậy doanh nghiệp cần phải quản lý tốt các khoản nợ vay. Để biết được tình hình quản lý các khoản nợ vay và tình hình thanh toán các khoản nợ của Công ty như thế nào chúng ta cùng nhau xem xét các chỉ số thanh toán hiện tại của Công ty. Các chỉ số này được thể hiện qua bảng 2.14 sau:

Bảng 2.14: Bảng thể hiện các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của Công ty giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tiền và TĐT (a)	627.367.920	598.740.248	798.620.382
2. Hàng tồn kho bq (b)	3.978.940.267	4.998.983.278	5.583.379.379
3. Tổng TSNH bq (c)	9.653.487.738	11.899.122.969	15.705.013.944
4. Tổng nợ ngắn hạn bq (d)	11.777.184.349	14.402.889.490	16.030.060.893
5. Tổng nợ phải trả bq (e)	14.682.684.349	17.631.956.490	18.093.694.893
6. Tổng tài sản bq (f)	20.873.567.290	24.739.032.778	29.001.782.300
7. $K_T (=f/e)$	1,422	1,403	1,603
8. $K_H (=c/d)$	0,848	0,888	0,98
9. $K_N (=c-b)/d)$	0,39	0,43	0,48

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta có thể thấy được một cách tổng quát về khả năng thanh toán của Công ty trong giai đoạn này, có thể nói khả năng thanh toán của Công ty rất yếu kém thể hiện qua các chỉ số thanh toán rất thấp. Tuy nhiên lại có sự tăng dần của các chỉ tiêu qua các năm thể hiện sự tiến bộ hơn trong khả năng thanh toán các món nợ của Công ty, nhưng tốc độ tăng chậm.

Trước hết ta xét khả năng thanh toán tổng quát của Công ty qua chỉ tiêu hệ số thanh toán tổng quát. Qua các năm ta thấy hệ số này luôn có giá trị lớn hơn 1, từ năm 2013 đến năm 2015 chỉ số này đạt giá trị lần lượt là 1,422; 1,403 và 1,603 chứng tỏ Công ty có thừa khả năng để thanh toán toàn bộ món nợ nói chung. Nếu trong các năm tiếp theo Công ty giữ vững được chỉ số này hoặc có xu hướng tăng lên thì tình hình thanh toán của Công ty có thể nói là khá tốt.

Xét về hệ số thanh toán hiện hành: Năm 2013 hệ số này của Công ty đạt 0,848, tức là 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,848 đồng tài sản ngắn hạn và chỉ tiêu này có xu hướng tăng ở các năm sau với 0,888 vào năm 2014 và năm 2015 là 0,98. Chỉ số này luôn nhỏ hơn 1 chứng tỏ toàn bộ tài sản ngắn hạn của Công ty không đủ để đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn, khi các món nợ đến hạn thì buộc Công ty phải bán bớt một phần tài sản dài hạn của mình. Điều này ảnh hưởng rất

lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vừa tốn chi phí lại vừa không bền vững lại làm cho hoạt động sản xuất bị gián đoạn. Thông thường chỉ tiêu này ít nhất phải bằng 1 mới được đảm bảo và muốn có độ an toàn cao thì phải đạt tới con số 2. Qua đó, Công ty cần phải chú ý đến việc quản lý và sử dụng hiệu quả các khoản nợ ngắn hạn hơn nữa.

Đối với chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh thì tình hình thanh toán của Công ty không được đảm bảo. Cụ thể, năm 2013 chỉ tiêu này đạt 0,39, năm 2014 là 0,43 và đạt 0,48 vào năm 2015, chỉ tiêu này tăng nhẹ qua các năm. Nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu này thấp một phần do tài sản ngắn hạn của Công ty thấp so với lượng nợ ngắn hạn mà Công ty đang chiếm dụng, tuy nhiên điều đó đã được khẳng định ở chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành. Còn chỉ tiêu thanh toán nhanh thấp còn chứng tỏ Công ty dự trữ quá nhiều hàng tồn kho, chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn. Khi dự trữ quá nhiều hàng tồn kho thì khi các khoản nợ đến hạn, buộc Công ty phải bán tháo với giá thấp hoặc sử dụng các biện pháp không có lợi đối với Công ty để trả nợ. Vậy, mặc dù chỉ tiêu này thấp nhưng có xu hướng tăng dần và gần với con số 0,5 lần nên Công ty cần phải quan tâm đến vấn đề dự trữ hàng tồn kho hơn nữa để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh của mình.

Để thấy rõ hơn khả năng thanh toán của Công ty là tốt hay không ta so sánh với chỉ tiêu thanh toán trung bình ngành.

Bảng 2.15: Các chỉ tiêu thanh toán trung bình ngành giai đoạn 2013-2015

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. K_H	1,46	1,47	1,51
2. K_N	0,72	0,74	0,79

(Nguồn: <http://www.cophieu68.vn/>)

Qua đây, ta thấy khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh của Công ty trong ba năm đều rất thấp so với chỉ tiêu trung bình ngành. Trong khi chỉ tiêu thanh toán hiện hành của ngành cả ba năm đều xấp xỉ là 1,5 còn của Công ty thì thấp hơn 1, đối với chỉ tiêu thanh toán nhanh của Công ty thì chỉ mới cao hơn nửa so với trung bình ngành.

Vậy, qua việc phân tích trên ta có thể đi đến kết luận rằng: Tuy khả năng thanh toán các khoản nợ của Công ty còn yếu kém nhưng chỉ tiêu thanh toán tổng quát vẫn đảm bảo không rơi vào tình trạng phá sản và các chỉ tiêu khác cũng có chuyển biến tích cực hơn. Công ty cần phải quản lý tốt hơn hàng tồn kho và các khoản thu nói riêng cũng như tăng tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn nói chung nhằm nâng

cao khả năng thanh toán cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Qua việc đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn nói chung và hai khoản mục hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn nói riêng chúng ta có thể thấy được rằng: Tình hình quản lý và hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty còn rất yếu kém, hiệu suất sử dụng tài sản thấp, năm 2013 H_{TSNH} là 2,43 lần, năm 2014 là 2,21 thấp hơn năm 2013, qua năm 2015 thì có tăng lên ít đạt 2,25 lần. Như vậy, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn qua các năm sau có xu hướng tăng tuy nhiên với tốc độ rất thấp và kết quả đạt được cũng không cao. Nguyên nhân chủ yếu là do sử dụng không hiệu quả hàng tồn kho và các khoản phải thu, dự trữ và ứ đọng quá nhiều. Vì vậy, Công ty cần phải cố gắng hơn nữa và có biện pháp đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trong những năm sau.

2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài việc đầu tư vào tài sản ngắn hạn, doanh nghiệp còn tập trung đầu tư TSDH vì TSDH luôn chiếm vị trí hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó thể hiện quy mô năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tỷ trọng của TSDH trong tổng tài sản của doanh nghiệp phụ thuộc vào tỷ trọng của các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản dài hạn khác. Nhưng ở Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia thì TSDH chỉ có một khoản mục duy nhất đó là tài sản cố định. Vì vậy, ta phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn chính là phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

Bảng 2.16: Bảng các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Doanh thu thuần(a)	Đồng	23.491.016.005	26.337.231.984	35.314.544.427
Lợi nhuận sau thuế (b)	Đồng	344.393.208,8	398.543.786,4	541.060.132
Tài sản cố định bq (c)	Đồng	11.220.079.552	12.839.909.809	13.296.480.356
Hiệu suất sử dụng TSCĐ(a/c)	Lần	2,094	2,051	2,66
Số ngày 1 vòng quay TSCĐ	Ngày/vòng	171	175	135
Tỷ suất sinh lời của TSCĐ(b/c)	Lần	0,03	0,031	0,041

(Nguồn: phòng kế toán)

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSCĐ cho biết một đồng TSCĐ được sử dụng thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kỳ. Năm 2014, TSCĐ bình quân tăng 14,44% cao hơn mức tăng của doanh thu thuần tăng 12,12% so với năm 2013 nên làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm 0,043 lần, tương ứng với tốc độ giảm là 2,53%. Năm 2015, TSCĐ tăng 3,65% còn doanh thu thuần tăng mạnh 34,09% đã làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên đạt 2,66 lần, cao hơn năm 2014 là 0,609 lần, tương ứng với tốc độ tăng là 20,69%.

Qua đây, ta thấy hiệu quả sử dụng TSCĐ của Công ty không tốt, ở mức thấp. Số ngày một vòng quay TSDH ở năm 2013 là 171 ngày, năm 2014 là 175 ngày. Đến năm 2015 thì số ngày còn lại 135 ngày, giảm 40 ngày so với năm 2014. Điều này còn được thể hiện qua tỷ suất sinh lời của TSCĐ ở Công ty thấp, một đồng TSCĐ đưa vào sản xuất chỉ tạo ra khoản 0,03 đồng LNST ở năm 2013 và 0,041 đồng LNST năm 2015.

Như vậy, từ năm 2013 đến năm 2015 hiệu suất sử dụng TSCĐ có tăng, nghĩa là tốc độ luân chuyển TSCĐ tăng, TSCĐ được sử dụng có hiệu quả nhưng không cao. Vì vậy, Công ty cần phải phát huy và thực hiện tốt hơn nữa công tác quản lý TSCĐ, tức là đầu tư đổi mới tài sản cố định, nâng cấp sửa chữa để đạt năng suất cao trong sản xuất, và thực hiện khấu hao tài sản cố định hợp lý.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT GIA

3.1. Nhận xét, đánh giá chung về tình hình quản lý và sử dụng tài sản tại Công ty

Hiện nay, mặc dù nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhiều Công ty trong nước làm ăn thua lỗ và phá sản nhưng Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Việt Gia vẫn làm ăn có lãi, doanh thu và lợi nhuận tăng qua các năm. Điều này thể hiện sự cố gắng không ngừng của Ban lãnh đạo, toàn thể cán bộ, công nhân viên và cũng không thể không kể đến bộ phận kế toán tại Công ty.

3.1.1. Ưu điểm

3.1.1.1. Về tình hình chung của Công ty

Bộ máy quản lý của Công ty gọn nhẹ, dễ quản lý đến từng bộ phận cụ thể. Mỗi phòng có một chức năng riêng và có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Việc tổ chức và sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của Công ty.

Đội ngũ công nhân viên được củng cố và nâng cao tay nghề hơn, nhất là đội ngũ kỹ thuật.

Quy trình công nghệ không rườm rà phức tạp, chất lượng của sản phẩm ngày một gia tăng, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và yêu cầu của khách đặt hàng.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tương đối phù hợp với đặc điểm và mô hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Mỗi cán bộ kế toán được bố trí theo dõi từng khâu công việc nhưng có quan hệ mật thiết với nhau, không chồng chéo trách nhiệm mặc dù công việc nhiều.

Là đơn vị sản xuất kinh doanh nên số lượng sản xuất nhiều nhưng kế toán đã mở các sổ sách phản ánh một cách đầy đủ, đúng đắn và kịp thời các nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán: Hiện nay, Công ty vẫn đang sử dụng phương pháp thủ công thì việc áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung” giúp cho việc kiểm tra dễ dàng, nó tách rời giữa hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng máy vi tính vào công việc kế toán, nên cũng tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và giảm bớt khối lượng ghi chép cho nhân viên kế toán. Sổ sách được ghi chép, theo dõi rõ ràng, hạch toán chính xác các khoản phát sinh.

Có mối quan hệ tốt với các bạn hàng hơn, cả đầu vào lẫn đầu ra. Ngày càng mở rộng quy mô sản xuất cũng như thị trường tiêu thụ. Nhờ đó, nguồn hàng nguyên vật liệu đảm bảo và giá cả phù hợp hơn, tiết kiệm chi phí. Bên cạnh đó, có mối quan hệ tốt với các Ngân hàng bạn. Tạo điều kiện dễ dàng trong công tác quay vốn nhanh khi cần thiết.

Trong hoạt động kinh doanh Công ty đã không ngừng khai thác những lợi thế có sẵn của mình như thị trường hoạt động rộng khắp, đảm bảo tốt chất lượng sản phẩm. Công ty đã thực hiện tốt mọi nghĩa vụ với nhà nước, luôn bảo toàn sử dụng và phát triển vốn có hiệu quả, nộp ngân sách đầy đủ và đúng quy định của cơ quan thuế. Công ty đã đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại 1 cách hợp lý, kịp thời, đẩy nhanh sức sản xuất lên cao, tối đa hóa lợi nhuận.

3.1.1.2. Về tình hình sử dụng tài sản của Công ty

Tài sản của Công ty đã tăng lên qua các năm, trong đó tài sản ngắn hạn của Công ty luôn đảm bảo tài trợ cho các khoản nợ ngắn hạn.

Mặc dù vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số tài sản ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, có xu hướng tăng dần khi các nhà lãnh đạo Công ty nhận thức được việc cần thiết phải giữ một lượng tiền vừa đủ để trang trải ngay các khoản nợ hay các loại chi phí nhanh, kịp thời khi cần thiết. Cụ thể, năm 2014 giảm 4,56% so với năm 2013 nhưng đến năm 2015 tăng mạnh với tốc độ tăng là 33,38%.

Dự báo được tình hình nguyên vật liệu tăng giá qua các năm, Công ty đã có chính sách mua dự trữ nguyên vật liệu với số lượng lớn, giá cả thấp, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Tránh hiện tượng đơn đặt hàng ngày càng tăng gây thiếu hụt lượng nguyên vật liệu sản xuất.

Mặc dù trong ngắn hạn Công ty chưa thể đáp ứng việc thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn được. Tuy nhiên nhìn khái quát thì khả năng thanh toán của Công ty vẫn được đảm bảo, hệ số khả năng thanh toán tổng quát vẫn lớn hơn 1 qua các năm, không phải đối mặt với nguy cơ phá sản như hầu hết các doanh nghiệp hiện nay. Bên cạnh đó, khả năng thanh toán hiện hành cũng có xu hướng ngày càng được đảm bảo và đáng tin cậy hơn, biểu hiện ở sự tăng lên của các chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh của Công ty qua 3 năm. Năm 2014 khả năng thanh toán hiện hành tăng 4,71% và khả năng thanh toán nhanh tăng 10,25% so với năm 2013. Sang năm 2015 thì khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh tăng mạnh hơn, lần lượt là 10,36% và 11,63%.

Tổng tài sản dài hạn của Công ty trong 3 năm qua tăng 18,506%. Hiệu quả sử dụng TSDH cũng tăng trong giai đoạn này, năm 2015 tăng 27,03% so với năm 2013. Chứng tỏ Công ty đã quan tâm đến hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, có công tác quản lý tốt. Đối với TSCĐ, Công ty đã không ngừng khai thác năng lực của máy móc thiết bị. Đồng thời tiến hành trích khấu hao TSCĐ theo quy định của bộ tài chính nhằm dịch chuyển từng phần giá trị của TSCĐ vào chi phí và tạo lập quỹ để bù đắp hao mòn. Ngoài ra Công ty còn thực hiện thanh lý một số TSCĐ lạc hậu, đầu tư thêm máy móc thiết bị hiện đại góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cho Công ty.

Trong thời gian qua, Công ty đã đạt được một số kết quả khả quan. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế mà Công ty cần khắc phục để đạt được hiệu quả cao hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.1.2. Hạn chế

3.1.2.1. Về tình hình chung của Công ty

Khối lượng công việc của từng kế toán phần hành lớn do phải kiêm nhiệm nhiều phần hành, điều này gây khó khăn cho công tác hạch toán của bộ phận kế toán.

Người quản lý kho là những người ít qua đào tạo, chủ yếu là người địa phương nên cách quản lý vật tư của họ chưa khoa học và hợp lý cho lắm. Vẫn thường xảy ra tình trạng mất mát, hao hụt vật tư.

Vì lao động thường là lao động tại chỗ và làm theo ca, theo giờ nên đôi khi có xảy ra tình trạng đi muộn, nghỉ không có lý do chính đáng,... làm cho năng suất lao động giảm đáng kể.

Công ty vẫn đang sử dụng ghi chép sổ sách bằng thủ công nên công tác kế toán còn vất vả và mất thời gian. Đặc biệt là việc sử dụng ghi chép bằng tay đã làm cho việc tính toán số liệu còn nhiều sai sót, gây khó khăn cho cơ quan thuế.

3.1.2.2. Về tình hình sử dụng tài sản của Công ty

Khoản mục phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tài sản ngắn hạn nên mức độ ảnh hưởng của khoản mục này đến hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là rất lớn. Vì vậy, khi nói đến hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty thì điều đầu tiên là ta phải xem xét đến tình hình công nợ của Công ty. Mặc dù khoản mục này chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thể tài sản ngắn hạn nhưng tình hình quản lý chúng lại rất yếu kém, không những thế còn có xu hướng suy yếu dần qua các năm. Cụ thể, tốc độ giảm của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng các khoản phải thu năm 2015 so

với năm 2013 là 8,97%. Công tác thu hồi nợ chưa có hiệu quả cao, vốn bị chiếm dụng nhiều.

Theo sau đó là công tác trong việc quản trị hàng tồn kho chưa được tốt. Dự trữ quá nhiều hàng tồn kho và sử dụng hàng tồn kho một cách lãng phí, thiếu khoa học. Công ty không chú trọng đến lượng hàng dự trữ, công tác quản lý hàng tồn kho không được coi trọng. Điều này thể hiện qua số vòng quay hàng tồn kho giảm qua các năm, số ngày một vòng quay tăng từ 52 ngày năm 2013 đến 57 ngày năm 2015.

Lượng vốn bằng tiền mà Công ty dự trữ thấp, năm 2015 chiếm 2,75% tổng tài sản, và chiếm 2,42% trong tổng số tài sản vào năm 2014, giảm so với năm 2013 là 0,58%. Mặc dù có chuyển biến tích cực hơn trong năm sau nhưng vẫn không thể đảm bảo được khả năng thanh toán nhanh khi cần thiết. Trong những trường hợp cấp bách Công ty không có đủ vốn bằng tiền để giải quyết. Vì thế rất khó khăn cho khâu thanh toán. Và tỷ lệ tiền mặt trong Công ty năm 2015 là 4,982%. Trong khi đó thì tỷ lệ tiền mặt trung bình ngành là 16%. Như vậy, theo như chỉ số trung bình ngành thì lượng tiền mặt dự trữ của Công ty rất thấp. Để đảm bảo hơn về khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, cũng như giúp Công ty hoạt động an toàn hơn thì lượng tiền mặt dự trữ phải tăng lên khoản 2.564.809.742 đồng.

Khả năng thanh toán của Công ty quá thấp, ngoại trừ hệ số khả năng thanh toán tổng quát thì hệ số khả năng thanh toán nhanh, chuyển đổi thành tiền,... không có chỉ tiêu nào đạt đến con số 1. Điều này đã làm cho Công ty gặp phải khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và tăng các khoản chi phí, áp lực cao đối với các món nợ ngắn hạn.

Đối với TSDH thì hiệu quả sử dụng ở mức rất thấp, số ngày một vòng quay TSDH khá cao, năm 2014 là 175 ngày.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty, việc tìm ra nguyên nhân của những hạn chế trên nhằm đưa ra các giải pháp khắc phục là hết sức cần thiết. Đó cũng chính là cơ sở để Công ty tăng khả năng cạnh tranh, tạo vị thế trên thị trường hiện nay.

3.1.3. Nguyên nhân

3.1.3.1. Chủ quan

Công ty đã không tuân thủ đúng nguyên tắc kế toán, không tiến hành lập dự phòng cho các khoản nợ khó đòi, nợ quá hạn. Không phải lúc nào chúng ta cũng có thể thu hồi được nợ đúng hạn và không phải lúc nào công việc kinh doanh của chúng ta cũng thuận lợi. Do vậy, chúng ta cần phải lập dự phòng cho các khoản

phải thu khó đòi cũng như giảm giá các loại hàng tồn kho. Bởi giá cả luôn phụ thuộc vào sự biến động của nhu cầu thị trường nên không biết biến động khi nào. Chính vì vậy lập dự phòng là một việc làm tất yếu mà các Công ty nên làm để tránh những sai sót trọng yếu đáng tiếc xảy ra. Bên cạnh đó, Công ty còn không có sách lược cụ thể nhằm thu hồi các khoản nợ của mình. Chưa có chính sách khuyến khích khách hàng thanh toán tiền hàng nhanh chóng làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty. Mặt khác, do công tác sàng lọc và quản lý khách hàng chưa thực sự hiệu quả, không tiến hành theo dõi riêng các khoản nợ, để biết được khoản nào còn trong hạn và khoản nào quá hạn. Hơn thế nữa, Công ty đã không rõ ràng trong việc giải quyết các vấn đề nợ nần mà để đan xen vào chuyện tình cảm như bạn hàng, quen biết, người thân,... đã dẫn đến tình trạng ứ đọng nợ như hiện nay.

Dự toán nhu cầu về định mức tiêu hao nguyên vật liệu thiếu chính xác và cân trọng đã dẫn đến tình trạng dự trữ quá nhiều nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang tăng cao. Gây lãng phí nguyên vật liệu nói riêng và suy giảm hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn nói chung. Chi phí nguyên vật liệu cao làm giá vốn cao giảm lợi nhuận đạt được. Bên cạnh việc dự toán thiếu chính xác thì Công ty còn mắc phải một vấn đề là: hàng tồn kho của Công ty trong kho không những nhiều về khối lượng mà còn nhiều về chủng loại. Các loại nguyên vật liệu bỏ không theo thứ tự, sắp xếp không gọn gàng, lan ra cả đường đi của kho chứa. Chính vì vậy, việc quản lý hàng tồn kho rất khó và dễ xảy ra hiện tượng mất mát, hư hỏng và không thể kiểm kê chính xác được.

Công ty vẫn biết được hệ quả của việc dự trữ quá ít vốn bằng tiền. Tuy nhiên bởi vì sự chủ quan của mình Công ty đã không lường hết được tất cả các trường hợp có thể xảy ra. Mặt khác, Công ty đã để vốn bằng tiền của mình ứ đọng quá nhiều vào hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn. Mà đây là hai khoản mục tài sản khó có thể chuyển đổi thành tiền nhất, trong trường hợp rủi ro, có thể không thu hồi được khoản này. Chính vì vậy, nguyên nhân khiến cho lượng vốn bằng tiền của Công ty thiếu trầm trọng là do tính chủ quan của nhà quản lý và thiếu tính chiến lược trong việc đầu tư vào các khoản mục.

Công ty bị mất cân bằng tài chính cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn, tính tự chủ và ổn định thì lại yếu kém. Điều này đã làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không được đảm bảo về vốn. Mặt khác, lượng vốn bằng tiền lại quá thấp nên dẫn đến khả năng thanh toán của Công ty trong ngắn hạn không được đảm bảo là điều đương nhiên. Cộng thêm việc ứ đọng của hàng tồn kho và các khoản thu

ngắn hạn nên làm cho khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty trì trệ và yếu kém hơn rất nhiều.

Nước ta có nguồn lao động phổ thông rất dồi dào nhưng những lao động có tay nghề cao, trình độ quản lý không cao. Điều này ảnh hưởng đến sự phát triển lâu dài của Công ty.

Là một Công ty kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, TSCĐ là một bộ phận đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Nhưng chính sách quản lý tài sản chưa phù hợp, chưa có quy định rõ ràng trong việc phân cấp tài sản để quản lý góp phần làm cho hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty không cao.

3.1.3.2. Khách quan

Nguồn gỗ nguyên liệu khan hiếm, gây khó khăn cho việc sản xuất. Hàng năm chúng ta phải nhập khẩu 80% gỗ nguyên liệu, chiếm tới 37% giá thành sản phẩm. Hơn nữa 90% gỗ nhập khẩu từ Lào và Campuchia thì nguồn này đang cạn kiệt. Giá nhiều loại gỗ cũng tăng bình quân từ 5%-7% làm cho lợi nhuận giảm. Vì vậy, để đảm bảo cho quá trình sản xuất liên tục, đáp ứng kịp thời các đơn đặt hàng Công ty buộc phải dự trữ gỗ nguyên liệu.

Tình hình kinh tế hiện nay còn nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến công tác tiêu thụ và tìm kiếm thị trường, cũng như việc cạnh tranh về chất lượng và giá thành sản phẩm. Vốn ít nên rất nhạy cảm với sự thay đổi của thị trường, lãi suất vay ngân hàng cao, khó tiếp cận với nguồn vốn vay, cùng với đó là cơ chế quản lý của Nhà nước còn nhiều rườm rà và phức tạp về các thủ tục hoàn thuế cũng như thủ tục xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan gây không ít khó khăn cho Công ty.

3.2. Định hướng phát triển của Công ty

Với việc ký hiệp định TPP vào ngày 5/10/2015 của nước ta đã tạo nhiều cơ hội và thách thức đối với ngành sản xuất, chế biến gỗ xuất khẩu nói chung và Công ty nói riêng. Các khách hàng chủ yếu của Công ty đều ở các quốc gia có tham gia vào TPP như Mỹ, Canada, Malaysia,... Theo như hiệp định thì Công ty sẽ mua nguyên liệu với thuế suất bằng không đối với các quốc gia được ưu đãi thuế và các sản phẩm gỗ xuất khẩu sẽ được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong TPP nếu doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu 55% nội địa, doanh nghiệp chỉ được phép nhập tối đa 45% nguyên liệu từ nước ngoài. Khi Việt Nam tham gia vào hiệp định thì Công ty sẽ có thị trường lớn mạnh, quan hệ thương mại trong nhóm nước cùng tham gia hiệp sẽ thuận lợi hơn và dễ dàng tiếp cận được công nghệ mới với thuế suất giảm

manh, quản trị mới của các quốc gia tiên tiến vì thế mà chất lượng gỗ sẽ tốt hơn. Tuy nhiên còn có những thách thức, đó là khó khăn về vấn đề lao động, năng lực và trình độ sản xuất của người lao động còn kém so với các nước khác, trình độ công nghệ, quản trị kinh doanh, tiếp thị, mẫu mã của Công ty đang có khoản cách rất lớn so với các Công ty trong nước và các nước trong TPP.

Vì vậy, nhằm đưa Công ty phát triển đi lên đem lại lợi nhuận cao trong điều kiện nước ta gia nhập TPP thì Công ty có đưa ra những phương hướng hoạt động cho mục tiêu của những năm tới như:

- Giữ vững và phát triển thị trường, tìm kiếm thêm các đối tác trong nhóm TPP, tăng doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

- Với sự khan hiếm của nguồn nguyên liệu gỗ như hiện nay, Công ty có dự định đầu tư trồng rừng để cung cấp nguyên liệu gỗ dễ dàng, nhanh chóng và tiết kiệm được chi phí đầu vào.

- Tăng năng suất lao động, thực hành tiết kiệm từ khâu dự trữ nguyên vật liệu đầu vào đến lượng dự trữ sản phẩm tồn kho.

- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại có năng suất cao để tiết kiệm vật liệu, hạ giá thành sản phẩm, thường xuyên duy tu nhà xưởng, đổi mới trang thiết bị chế biến nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất hiện tại và những đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng trong tương lai. Xu hướng đầu tư trang thiết bị sẽ là tăng cường cơ giới hóa, tự động hóa để đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm cường độ lao động của công nhân.

- Tiếp thu nhanh chóng và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về công nghệ chế biến gỗ vào sản xuất như công nghệ tạo vật liệu mới, công nghệ xử lý gỗ...

- Để tăng tính cạnh tranh, Công ty sẽ từng bước làm chủ thương hiệu, chủ động trong thiết kế, chế tạo sản phẩm gỗ với sự đa dạng về chủng loại, đẹp về mẫu mã và giá trị gia tăng cao.

- Công ty sẽ đẩy mạnh mục tiêu xây dựng và chiếm lĩnh thị trường.

- Tăng cường công tác quản lý, hoàn thiện bộ máy quản lý điều hành, lập thêm phòng quản lý sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp tục đầu tư vào dây chuyền sản xuất của Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua quá trình tuyển dụng lao động đã qua đào tạo và thường xuyên tổ chức hoạt động đào tạo cho lao động đang làm việc tại Công ty. Bởi nguồn nhân lực là nhân tố quan trọng để làm nên được thành công và tạo ra vị thế của Công ty trên thị trường.

- Từng bước chuyên môn hóa, giảm bớt các công đoạn như hiện nay, làm tăng chất lượng sản xuất của từng công đoạn như vậy sẽ tác động đến chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường các hoạt động hạch toán kế toán sản xuất của Công ty. Nó đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh doanh.

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty

3.3.1. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Xuất phát từ những hạn chế còn tồn tại về hiệu quả sử dụng tài sản đã đề cập trong mục 3.1, sau khi tìm hiểu nguyên nhân chủ quan và khách quan, em đưa ra một số giải pháp để Công ty nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản như sau:

3.3.1.1. Thực hiện tốt công tác quản lý khoản phải thu ngắn hạn

Để thực hiện mục tiêu tăng doanh thu và chiếm lĩnh nhiều thị phần, Công ty đã cho khách hàng nợ quá nhiều, dẫn đến tình trạng tồn đọng nợ. Do đó, Công ty cần thiết phải lập cho mình một chính sách tín dụng hợp lý và quản lý một cách hữu hiệu các khoản phải thu khách hàng. Nhằm theo dõi các khoản nợ đến hạn, quá hạn để có biện pháp xử lý kịp thời. Tuy nhiên, một chính sách tín dụng quá chặt chẽ lại không thu hút được khách hàng và tăng doanh số bán hàng. Vậy vấn đề đặt ra lúc này là làm sao để điều hòa được giữa hai vấn đề: doanh số bán hàng và vốn bị chiếm dụng.

Như đã phân tích ở trên, hiệu quả sử dụng các khoản thu kém và chậm thu hồi chủ yếu là do các khoản phải thu không được quản lý đúng cách. Chính vì vậy, chúng ta cần có những phương hướng mới nhằm cải thiện tình hình quản lý chúng.

Tùy theo từng đối tác mà Công ty xây dựng chính sách tín dụng linh hoạt về thời hạn bán chịu cũng như các điều khoản chiết khấu hay quy mô tín dụng để thu hút các bạn hàng, tăng tốc độ thu hồi khoản phải thu. Ví dụ như, chú ý các điều khoản trong hợp đồng như điều khoản tín dụng, chiết khấu, phương thức thanh toán của hợp đồng để tạo được sự thoải mái, hấp dẫn khách hàng nhưng phải có sự chặt chẽ trong hợp đồng nhằm giảm thiểu các rủi ro không đáng có.

Công ty cần phải đảm bảo tính thường xuyên, kịp thời của công tác kiểm tra, đối chiếu các khoản phải thu với khả năng tài chính của Công ty để chủ động xử lý các vấn đề phát sinh, nhanh chóng tiếp thu, sửa chữa những sai sót trong việc quản lý khoản phải thu, giảm tồn đọng vốn trong thanh toán của khách hàng.

Công ty phải tiến hành theo dõi các khoản nợ trên sổ sách một cách chặt chẽ, mở sổ theo dõi riêng từng khách hàng, theo dõi các khoản nợ theo tuổi nhằm phát hiện

kip thời các khoản nợ gần đến hạn hoặc quá hạn để có cách giải quyết. Và cuối mỗi kỳ kinh doanh hoặc Công ty quy định định kỳ tháng nhân viên kế toán công nợ phải tổng hợp lại các thông tin về các món nợ, đối với các khoản nợ không thể xử lý phải báo ngay cho ban quản lý của Công ty để cùng nhau tìm hướng giải quyết.

Cần đảm bảo phân công rõ ràng, bố trí nhân sự hợp lý cho việc đôn đốc, theo dõi thu hồi nợ trên cơ sở dựa vào nguồn nhân lực hiện có. Tiến hành đào tạo kiến thức chuyên môn cho nhân sự, tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa phòng kinh doanh với phòng kế toán để đưa ra những quyết định chính xác nhất.

Sau đó, Công ty phải tiến hành lập dự phòng cho các khoản nợ khó đòi, khoản phải thu quá hạn thu hồi nợ nhằm đảm bảo tính hợp lý theo chuẩn mực kế toán Việt nam cũng như có lợi cho Công ty về các khoản thuế khóa.

Đối với các khoản nợ quá hạn lâu ngày phải tìm cách thương lượng thu hồi nợ hay có biện pháp nặng đối với các doanh nghiệp không có ý định trả nợ. Trong trường hợp cần thiết, có thể nhờ sự can thiệp của cơ quan Nhà nước để xử lý, tránh tình trạng quyt nợ. Nhưng trên hết phải đảm bảo tính an toàn và không vi phạm pháp luật.

Việc hạch toán và theo dõi các khoản nợ phải thu phải giao riêng cho một nhân viên kế toán công nợ, việc thu hồi nợ phải rõ ràng không để chuyện tình cảm xen lẫn chuyện kinh doanh. Đối với khách hàng quen, Công ty nên có hợp đồng mua bán rõ ràng, thời hạn trả nợ là khi nào và khoản nợ là bao nhiêu phải thật cụ thể. Để thể hiện sự ưu ái của mình đối với các bạn hàng, chúng ta có thể cho họ hưởng chiết khấu thương mại hay giảm giá hàng bán với một tỷ lệ cao hơn, thay vì cho họ nợ quá nhiều và kéo dài thời gian quá lâu không phải là tốt.

Đối với những khách hàng lớn của Công ty thì chúng ta phải thực sự khéo léo. Hợp đồng mua bán là cái tất nhiên phải có và hơn nữa là phải cụ thể, chi tiết, tránh hiểu nhầm. Mua nhiều thì được hưởng nhiều, tuy nhiên nếu vi phạm hợp đồng thì phải có hình thức phạt thích đáng. Tránh hiện tượng “ngựa quen đường cũ”.

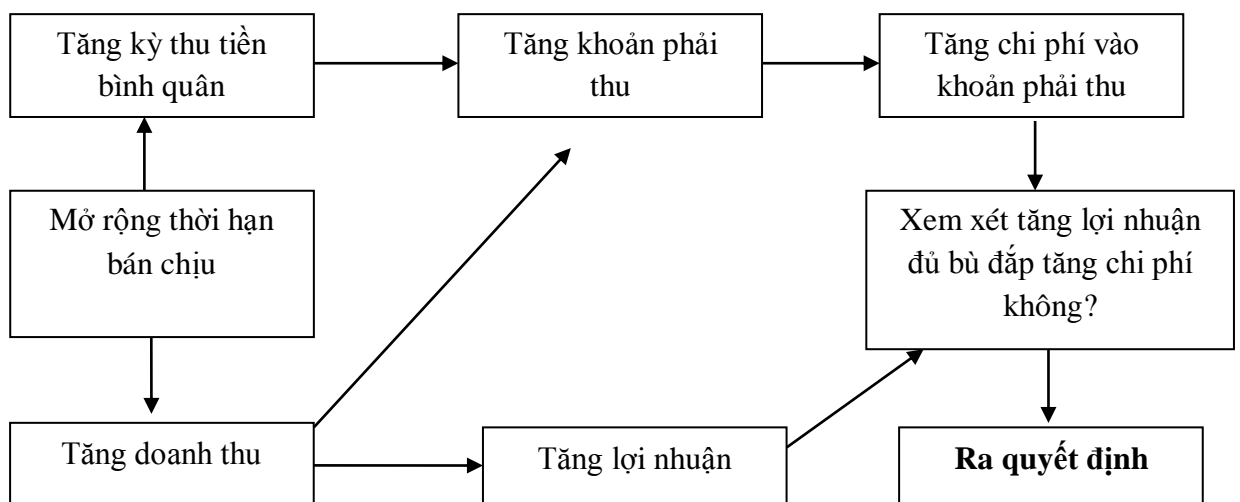
Và cả khi chúng ta ứng trước cho người bán một khoản tiền cũng phải như vậy. Phải có văn bản hợp đồng cụ thể, các chế tài được áp dụng trong các hợp đồng phải được tuân đúng và đủ. Phải có nguyên tắc riêng cho mình là “Sòng phẳng trong kinh doanh”.

Công ty cần cử cán bộ công nhân viên đến ngay các doanh nghiệp có nợ đến hạn hoặc quá hạn để đôn đốc thu hồi nợ. Kèm theo đó là chế độ khen thưởng cho các nhân viên này.

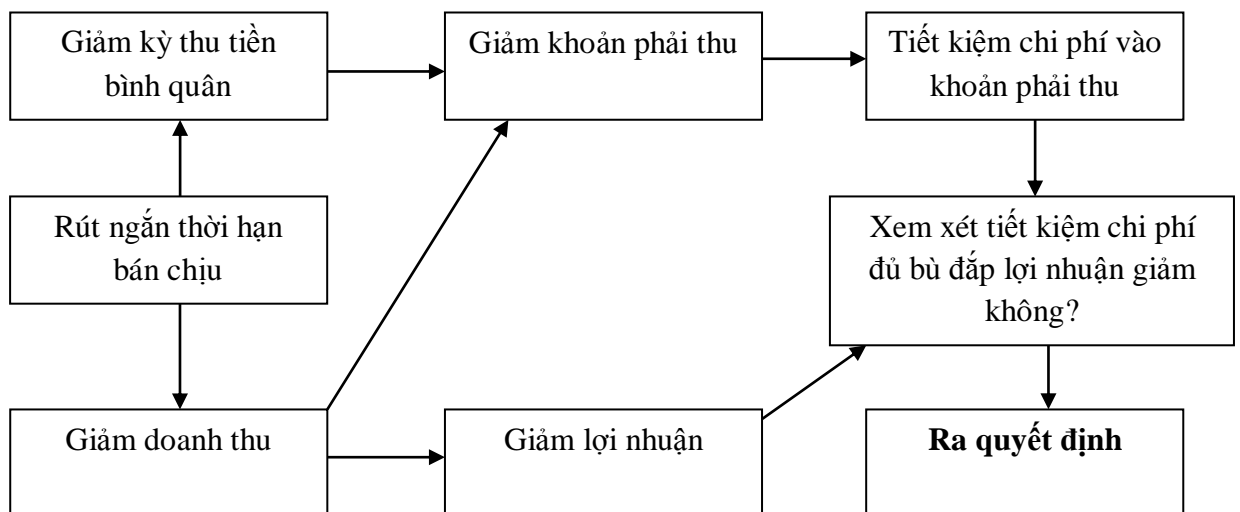
Giảm giá cho những khách hàng thanh toán bằng tiền mặt, không nợ hoặc thanh toán đúng hạn.

Một trong những cách quản lý tốt các khoản phải thu là ta phải xây dựng điều khoản bán chịu hợp lý. Điều khoản bán chịu là điều khoản xác định độ dài thời gian hay thời hạn bán chịu và tỷ lệ chiết khấu thanh toán áp dụng nếu khách hàng trả sớm hơn thời gian bán chịu cho phép. Tùy theo mối quan hệ giữa Công ty và khách hàng mà ta xây dựng mô hình mở rộng thời hạn bán chịu hay rút ngắn thời hạn bán chịu.

Sau đây là hai mô hình mở rộng thời hạn bán chịu và rút ngắn thời hạn bán chịu:



Sơ đồ 3.1: Mô hình mở rộng thời hạn bán chịu



Sơ đồ 3.2: Mô hình rút ngắn thời hạn bán chịu

Thay đổi điều khoản bán chịu liên quan đến 2 yếu tố: một là thay đổi thời hạn bán chịu, hai là thay đổi tỷ lệ chiết khấu. Để hiểu rõ hơn về mô hình trên ta xem xét ví dụ sau:

Đầu tiên là thay đổi thời hạn bán chịu:

Công ty bán ghế Xích đu cho khách hàng với giá bán 1.000.000đồng, trong đó chi phí khả biến trước thuế là 487.000 đồng. Doanh thu hiện tại của Công ty là 35.314.544.000 đồng. Công ty thay đổi thời hạn bán chịu từ “net 60” thành “net 30” – tức giảm thời hạn bán chịu từ 60 ngày xuống 30 ngày. Sự thay đổi này đưa đến kết quả là kỳ thu tiền bình quân giảm từ 2 tháng xuống 1 tháng và làm giảm 100 sản phẩm tiêu thụ.

Lãi gộp là: $1.000.000 - 487.000 = 513.000/\text{sản phẩm}$.

Lợi nhuận giảm = lãi gộp x số lượng sản phẩm tiêu thụ giảm
 $= 513.000 \times 100 = 51.300.000 \text{ đồng}$.

Kỳ thu tiền bình quân của khách hàng bây giờ là 1 tháng, như vậy vòng quay khoản phải thu hàng năm sẽ là $12/1 = 12$ vòng. Doanh thu giảm là 100 triệu đồng, như vậy, khoản phải thu giảm do giảm doanh thu $100 \text{ triệu}/12 = 8.333.333 \text{ đồng}$.

Với khoản phải thu giảm tương ứng với một khoản đầu tư giảm:

(chi phí khả biến đơn vị/ Giá bán đơn vị) x Khoản phải thu tăng thêm
 $= (0,487/1) \times 8.333.333 = 4.058.333 \text{ đồng}$.

Kỳ thu tiền bình quân lúc đầu là 2 tháng nên số vòng quay khoản phải thu là 6 vòng một năm và doanh thu 35.314.544.000 sẽ tạo ra khoản phải thu là $35.314.544.000/6 = 5.885.757.333 \text{ đồng}$. Bây giờ do kỳ thu tiền bình quân giảm xuống 1 tháng nên vòng quay khoản phải thu là 12 vòng và khoản phải thu lúc này là $35.314.544.000/12 = 2.942.878.667 \text{ đồng}$. Như vậy, sự thay đổi thời hạn bán chịu khiến khoản phải thu giảm so với lúc trước là 2.942.878.666 đồng.

Khoản phải thu giảm này tương ứng với khoản đầu tư giảm:

$(0,487/1) \times 2.942.878.666 = 1.433.181.911 \text{ đồng}$.

Tổng chi phí giảm do giảm khoản phải thu:

$4.058.333 + 1.433.181.911 = 1.437.240.244 \text{ đồng}$.

Tiết kiệm chi phí cơ hội do khoản phải thu giảm = tổng chi phí giảm do giảm khoản phải thu x chi phí cơ hội (giả sử 8%, lấy theo lãi suất tiền gửi ngân hàng)

$= 1.437.240.244 \times 8\% = 114.979.219 \text{ đồng}$.

Qua phân tích và tính toán trên đây ta thấy rằng nếu thu hẹp thời hạn bán chịu, doanh thu của Công ty sẽ giảm kéo theo lợi nhuận giảm là 51.300.000 đồng, đồng

thời khoản phải thu cũng giảm làm tiết kiệm được khoản chi phí là 114.979.219 đồng. Vì lợi nhuận giảm thấp hơn mức chi phí tiết kiệm được, Công ty nên thực hiện chính sách thu hẹp thời hạn bán chịu.

Thứ hai. Là thay đổi tỷ lệ chiết khấu:

Giả sử hiện tại, Công ty áp dụng điều khoản bán chịu là “net 60”. Công ty đang xem xét, nếu tăng tỷ lệ chiết khấu lên 2% để khuyến khích khách hàng trả nợ trong 10 ngày thì có đem lại lợi nhuận cho công ty không? Công ty có nên thực hiện chính sách tăng tỷ lệ chiết khấu hay không?

Như vậy, điều khoản bán chịu lúc này của Công ty là “2/10 net 60” thì kỳ thu tiền bình quân kỳ vọng giảm còn 1 tháng và ước tính có khoản 50% khách hàng sẽ lấy chiết khấu.

Việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu từ 0% lên 2% sẽ khuyến khích khách hàng trả tiền sớm để được 2% chiết khấu. Điều này sẽ dẫn đến khoản phải thu sẽ giảm và do đó, tiết kiệm được chi phí đầu tư cho khoản phải thu. Tuy nhiên, khi khách hàng lấy 2% chiết khấu thì lợi nhuận của Công ty sẽ giảm. Chúng ta cần tính toán xem khoản tiết kiệm do giảm chi phí đầu tư khoản phải thu có đủ bù đắp khoản lợi nhuận sụt giảm do khách hàng lấy hay không.

Khoản phải thu trước khi thay đổi tỷ lệ chiết khấu = doanh thu hàng năm/vòng quay khoản phải thu = $35.314.544.000/6 = 5.885.757.333$ đồng.

Khoản phải thu sau khi thay đổi tỷ lệ chiết khấu:

$35.314.544.000/12 = 2.942.878.667$ đồng.

Khoản phải thu cắt giảm: 2.942.878.666 đồng. Điều này giúp tiết kiệm chi phí cơ hội do đầu tư khoản phải thu: $2.942.878.667 \times 8\% = 235.430.293$ đồng. Trong khi đó, 50% khách hàng lấy tỷ lệ chiết khấu khiến lợi nhuận Công ty giảm:

$35.413.544.000 \times 0,5 \times 0,02 = 354.135.440$ đồng.

Qua phân tích và tính toán trên đây chúng ta thấy rằng tăng tỷ lệ chiết khấu lên 2% thì khách hàng sẽ trả tiền sớm hơn để lấy chiết khấu. Điều này, giúp Công ty tiết kiệm được chi phí đầu tư khoản phải thu là 235.430.293 đồng. Nhưng do khách hàng lấy chiết khấu nên lợi nhuận Công ty giảm đi 354.135.440 đồng. Vì chi phí tiết kiệm nhỏ hơn lợi nhuận giảm đi do thay đổi tỷ lệ chiết khấu, Công ty không nên áp dụng chính sách tăng tỷ lệ chiết khấu lên 2%.

3.3.1.2. Giảm tỷ trọng khoản mục hàng tồn kho và tăng cường công tác quản lý hàng tồn kho

Hàng tồn kho là một loại tài sản khó chuyển đổi thành tiền nhất, nhưng Công ty lại dự trữ hàng tồn kho nhiều làm tăng chi phí lưu kho cũng như ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty. Vì vậy, Công ty cần có những phương hướng nhằm giảm thiểu hàng tồn kho và sử dụng chúng một cách có hiệu quả nhất.

Mục đích của quản lý hàng tồn kho là nhằm giảm vòng quay dự trữ, khống chế hàng tồn kho để giảm chi phí, tránh ứ đọng vốn, tăng khả năng sử dụng vốn, đồng thời giúp doanh nghiệp chủ động trong hoạt động tìm kiếm đầu vào cho sản xuất.

Công ty phải chủ động trong việc xác định nhu cầu hàng tồn kho của Công ty mình. Lập dự toán một cách chính xác dựa vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu của các tháng, quý, năm trước, dựa vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho mỗi đơn vị sản phẩm. Như định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một bộ bàn ghế Bistro là 0,09777 m³, một cái ghế Lake là 0,08888 m³, ghế lúc lắc là 0,0673 m³, xích đu là 0,0652 m³.... Cũng như dựa vào lượng đơn đặt hàng để có thể dự trữ nguyên vật liệu phù hợp nhất. Một tháng Công ty tiêu thụ khoản 1.650 sản phẩm, như vậy bình quân một tháng lượng nguyên vật liệu cần sử dụng là khoản 129,37 m³ gỗ. Từ đó, dựa vào tình hình nguồn cung nguyên liệu gỗ trên thị trường mà Công ty dự trữ nguyên liệu cho phù hợp để đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, mang lại lợi nhuận cho Công ty. Công ty chủ yếu sản xuất theo đơn đặt hàng nên lượng hàng tồn kho càng ít càng tốt.

Xác định lượng đặt hàng theo mô hình kinh tế EOQ:

Chi phí đặt hàng hàng năm:

$$C_{DH} = (D:Q) \times S = (1560 : 35) \times 7.500 = 334.285,714 \text{ (nghìn đồng)}$$

Tổng chi phí lưu kho hàng năm:

$$C_{LK} = (Q : 2) \times H = (35 : 2) \times 295,6 = 5.173 \text{ (nghìn đồng)}$$

Tổng chi phí tồn kho trong năm:

$$TC = C_{DH} + C_{LK} = 339.458,714 \text{ (nghìn đồng)}$$

Lượng đặt hàng tối ưu:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2.S.D}{H}} = 281,356 \text{ m}^3$$

Tổng chi phí tồn kho tối thiểu:

$$TC_{MIN} = \frac{S.D}{Q^*} + \frac{H.Q^*}{2} = 83.168,744 \text{ (nghìn đồng)}$$

Xác định điểm đặt hàng lại (ROP):

$$\mathbf{ROP = d \times L = 5,417 \times 15 = 81,255 \text{ m}^3}$$

Trong đó:

$$d(\text{nhu cầu hàng ngày}) = \frac{D(\text{nhu cầu hàng năm})}{\text{số ngày làm việc trong năm}} = \frac{1560}{288} = 5,417 \text{ m}^3$$

L: thời gian chờ hàng

S: chi phí đặt hàng cho một đơn hàng

Q: lượng hàng đặt mua trong 1 đơn hàng

H: chi phí lưu kho cho 1 đơn vị hàng hóa

Để giảm chi phí tồn kho, số lượng hàng mỗi lần đặt tối thiểu là 96,561 m³.

Lập kế hoạch sản xuất hiệu quả, có các biện pháp đẩy nhanh tiến độ sản xuất, từ đó có thể giảm được lượng sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất.

Nguyên vật liệu khi nhập về phải có bộ phận kiểm tra chất lượng rõ ràng, minh bạch. Đối chiếu kỹ càng số lượng và đơn giá trên hóa đơn so với thực tế, không những kiểm đủ tránh hao hụt khi vận chuyển và thiếu hàng mà còn phải kiểm tra cả chất lượng của vật tư trước khi nhập kho.

Công tác bảo quản hàng tồn kho phải được đảm bảo. Tránh hiện tượng hư hỏng, mất mát,... làm tăng chi phí. Cũng như sắp xếp, bố trí lại kho dự trữ hàng tồn kho. Tránh lộn xộn vật tư này với vật tư khác làm cho công tác quản lý gặp khó khăn.

Để bảo toàn vốn và tiết kiệm chi phí phải tích cực theo dõi giá cả thị trường biến động thế nào, có loại nguyên vật liệu nào thay thế phù hợp hơn, rẻ hơn không,...

Tăng cường mở rộng quan hệ với các bạn hàng cung cấp nguyên liệu đầu vào để tạo uy tín, bạn hàng lâu năm sẽ có lợi hơn. Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường để nâng cao vị thế của mình.

Nâng cao tay nghề của lao động hơn nữa, không ngừng cải tiến máy móc trước hết làm giảm định mức tiêu hao nguyên vật liệu. Sau nữa là nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm gia tăng doanh thu, tìm kiếm thêm nguồn lợi nhuận.

Thực hiện một số biện pháp trên sẽ giúp cho hàng tồn kho của Công ty phần nào được nâng cao hiệu quả trong sử dụng.

3.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Hoàn thiện quy trình ra quyết định mua sắm TSCĐ:

Công tác đầu tư mua sắm mới TSCĐ là hoạt động trực tiếp ảnh hưởng đến năng lực sản xuất của Công ty. Hơn nữa, đó là sự bỏ vốn đầu tư dài hạn, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty, do vậy quy trình ra quyết định mua sắm TSCĐ là

một vấn đề quan trọng cần phải được phân tích kỹ lưỡng. trước khi ra quyết định, việc kế hoạch hóa đầu tư mới TSCĐ là cần thiết để xác định chính xác nhu cầu cho từng loại TSCĐ phục vụ cho nhiệm vụ sản xuất của Công ty. Sẽ tạo điều kiện cho Công ty chủ động huy động nguồn tài trợ phục vụ cho hoạt động đó.

Giải pháp này sẽ giúp cho Công ty có thể động sử dụng các TSCĐ hiện có vì chúng được xác định rõ là sẽ phục vụ mục đích gì và trong bao lâu. Có cơ hội chuẩn bị và lựa chọn các đối tác để đảm bảo cho các TSCĐ được mua sắm, xây dựng với mức độ hiện đại, chất lượng tốt và giá thành hợp lý. Từ việc lập kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị, Công ty có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo công nhân cho phù hợp với trình độ trang bị TSCĐ trong tương lai và như vậy hiệu quả sử dụng TSCĐ mới được nâng cao. Đưa ra được những lựa chọn đúng đắn cho việc đầu tư mới TSCĐ, tránh lãng phí vốn đầu tư.

Tăng cường đổi mới công nghệ, quản lý sử dụng và bảo dưỡng TSCĐ:

Việc tăng cường công tác quản lý sử dụng, bảo dưỡng, đổi mới công nghệ TSCĐ là một yếu tố quan trọng giúp đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty được liên tục, năng suất lao động sẽ được nâng cao kéo theo giá thành sản phẩm giảm và như vậy tạo lợi thế về chi phí cho sản phẩm của Công ty có thể cạnh tranh trên thị trường.

Mặc dù máy móc thiết bị của Công ty đã đổi mới rất nhiều nhưng cho đến nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới toàn bộ công nghệ. Vì vậy để máy móc thiết bị mới đầu tư mang lại hiệu quả thì Công ty phải đổi mới dây chuyền sản xuất, không ngừng thực hiện việc chuyển giao công nghệ để cải tiến công nghệ đầu tư máy móc thiết bị hiện đại của nước ngoài. Có như vậy, các TSCĐ mới phát huy tác dụng nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng tốt và có tính cạnh tranh cao không những ở thị trường trong nước mà còn cả thị trường nước ngoài. Đồng thời đổi mới TSCĐ sẽ phù hợp với nhiệm vụ sản xuất trong tương lai, giảm chi phí quản lý TSCĐ.

Thanh lý các TSCĐ không dùng tới:

Hiện nay, do những nguyên nhân có thể là chủ quan chẳng hạn như bảo quản, sử dụng kém làm cho tài sản bị hư hỏng hoặc khách quan tạo ra như thay đổi nhiệm vụ sản xuất mà không cần dùng. Việc giữ nhiều TSCĐ không dùng đến sẽ dẫn đến vốn sẽ bị ứ đọng gây lãng phí trong khi Công ty lại đang rất cần vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty cần xác định nguyên nhân dẫn đến việc ứ đọng TSCĐ để cần nhanh chóng thanh lý những TSCĐ đã bị hư hỏng, đồng thời có kế

hoạch điều phối TSCĐ không có nhiệm vụ sản xuất cho nơi khác sử dụng. Như vậy sẽ tránh được việc ứ đọng vốn, thu hồi được phần nào vốn đầu tư bỏ ra, tạo điều kiện để mua sắm những TSCĐ mới thay thế, nâng cao được năng lực sản xuất.

Hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ:

Tiếp tục thực hiện quy chế quản lý tài chính kế toán về quản lý sử dụng TSCĐ. Công tác lập kế hoạch khấu hao cần phải được tính toán chính xác và chặt chẽ hơn tránh việc thu hồi không đủ vốn đầu tư ban đầu. Công ty cần tiến hành đánh giá lại TSCĐ một cách thường xuyên và chính xác.

Ghi chép chính xác tình hình TSCĐ, tạo điều kiện cho việc đánh giá năng lực sản xuất thực của các TSCĐ hiện có từ đó có những quyết định đầu tư đổi mới TSCĐ một cách đúng đắn và như vậy mới nâng cao được hiệu quả sử dụng TSCĐ. Từ những số liệu chính xác có trong sổ sách kế toán, Công ty có thể tính toán các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng TSCĐ của Công ty, từ đó đưa ra những giải pháp tốt nhất.

Ngoài ra còn có một số giải pháp khác như: nâng cao năng lực quản lý tài sản thông qua công tác bồi dưỡng cán bộ, tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường trong nước, tăng thị phần, tăng cường huy động vốn, thiết lập và duy trì cơ cấu vốn tối ưu.

3.3.3. Một số giải pháp khác

Nâng cao năng lực quản lý tài sản thông qua công tác bồi dưỡng cán bộ

Chất lượng của các quyết định quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài sản nói riêng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng tài sản. Trong khi đó, năng lực của các cán bộ quản lý là những người trực tiếp đưa ra những quyết định sẽ đảm bảo cho chất lượng của các quyết định này.

Là một giải pháp định tính, nâng cao năng lực quản lý tài sản thông qua công tác bồi dưỡng cán bộ là một vấn đề mà dường như mọi doanh nghiệp Việt Nam đều quan tâm. Có hai cách để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý tài sản. Một là, Công ty đưa ra những ưu đãi trong tuyển dụng, về lương bổng, trợ cấp, về thời gian công tác,... nhằm thu hút nguồn nhân lực thực sự có chất lượng cao đảm nhiệm công tác quản lý kinh doanh nói chung và quản lý tài sản nói riêng; hai là, từ đội ngũ cán bộ hiện tại, Công ty thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực làm việc.

Tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường trong nước tăng thị phần

Để nâng cao hiệu quả kinh doanh, Công ty cần tích cực khai thác, tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường nước ngoài để nâng cao thị phần vận tải nhằm mang lại

nguồn lợi nhuận vững chắc hơn. Để đạt được mục đích đó, Công ty cần phải nâng cao sức cạnh tranh của mình hơn nữa trước những yêu cầu và thách thức của quá trình hội nhập quốc tế và khu vực. Trước hết, cần nhanh chóng tìm các giải pháp nhằm giảm chi phí đầu vào. Việc xây dựng các giải pháp giảm chi phí đầu vào, tăng cường năng lực cạnh tranh của Công ty cần phải bám sát các nội dung sau:

- Tăng năng suất vận tải, giảm chi phí để giảm giá thành đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm.
- Xây dựng cơ sở vật chất tốt, đầu tư các trang thiết bị, phương tiện hiện đại.
- Nâng cao năng lực quản trị kinh doanh để có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp các nước trong khu vực và quốc tế.
- Chủ động hội nhập quốc tế, sẵn sàng nắm bắt cơ hội và thích ứng với những thay đổi khi Việt Nam tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế.
- Tích cực ứng dụng khoa học công nghệ cao, đào tạo nguồn nhân lực đồng bộ, có tri thức hiện đại và làm chủ khoa học công nghệ, kỹ thuật mới.

Tăng cường huy động vốn

Để mở rộng quy mô sản xuất-kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh cũng như khẳng định vị thế của mình trên thị trường thì nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp là rất lớn. Do đó, để có thể huy động được vốn với chi phí thấp nhất, trước hết Công ty cần phải đa dạng hóa phương thức huy động vốn, cụ thể:

- Mở rộng quan hệ với các tổ chức tín dụng để có nhiều cơ hội lựa chọn nguồn tài trợ với chi phí thấp nhất. Đồng thời tùy từng thời điểm, từng mục đích sử dụng và nhu cầu vốn khác nhau, Công ty có thể sử dụng linh hoạt hình thức vay dài hạn, ngắn hạn, vay theo hợp đồng, vay theo hạn mức tín dụng,...
- Tiếp tục thu hút vốn liên doanh thông qua việc góp vốn thành lập liên doanh với các đối tác trong và ngoài nước.
- Khai thác tối đa nguồn vốn tín dụng thương mại. Đây là một phương thức tài trợ tiện dụng và linh hoạt trong kinh doanh. Tín dụng thương mại cung cấp cho Công ty cả nguồn tài trợ dài hạn thông qua mua chịu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu. Trong điều kiện các nguồn tài trợ khác đang gặp khó khăn, khai thác triệt để nguồn tín dụng thương mại giúp cho Công ty có thêm nguồn tài trợ không nhỏ.

KẾT LUẬN

Qua bài Chuyên đề tốt nghiệp trên, ta có thể đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong thực tế. Mỗi doanh nghiệp khác nhau đều có những đặc điểm sản xuất kinh doanh khác nhau. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp mà lựa chọn hình thức quản lý tài sản ngắn hạn sao cho phù hợp và hiệu quả nhất. Đặc biệt là qua bài này, chúng ta không thể phủ nhận được tầm quan trọng của việc sử dụng tài sản ngắn hạn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn của doanh nghiệp nếu không thực hiện tốt công tác quản lý tài sản ngắn hạn. Chính vì vậy, từ người cấp cao đến nhân viên của toàn Công ty phải nỗ lực không ngừng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn nói riêng cũng như nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn Công ty nói chung.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ, em đã biết thêm được nhiều điều mới lạ, tận mắt chứng kiến công tác kế toán tại Công ty cũng như quy trình sản xuất một số sản phẩm từ gỗ. Những bài học thực tế tích lũy tại Công ty đã giúp em củng cố được những kiến thức mà em đã được học.

Để có thể hoàn thành đợt thực tập này em xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu Trường Đại học Quy Nhơn nói chung và các thầy cô giáo trong Khoa Kinh tế - Kế toán nói riêng đã tạo điều kiện cho em được trải qua đợt thực tập này. Và em cũng xin chân thành cảm ơn Giám đốc Công ty – Ông Nguyễn Văn Ngọc đã giành thời gian chia sẻ kinh nghiệm thực tế tại Công ty cho chúng em cũng như chị Đỗ Thị Hiếu – Kế toán Công ty và toàn bộ các phòng Ban kế toán tại Công ty đã nhiệt tình giúp đỡ em trong đợt thực tập vừa qua.

Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến cô giáo hướng dẫn **ThS. Nguyễn Thị Kim Tuyền** đã tận tình giúp đỡ em hoàn thiện bài thực tập để có được kết quả tốt nhất.

Vì thời gian thực tập ngắn, trình độ hiểu biết còn hạn chế và kiến thức về phân tích chưa vững vàng nên không thể tránh khỏi các sai sót trong khi làm bài. Em mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô giáo cùng toàn thể các bạn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, Ngày tháng 05 năm 2015

Sinh viên thực hiện

Đỗ Thị Mỹ Trinh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Đỗ Huyền Trang; năm 2014; *Tập bài giảng Phân tích Báo cáo tài chính*.
2. Đỗ Thiên Anh Tuấn; năm 2014; “*Bài giảng 2 Bảng cân đối kế toán*”.
3. PGS.TS Nguyễn Văn Công; năm 2010; *Giáo trình phân tích Báo cáo tài chính*; Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
4. TS. Phan Đức Dũng; năm 2013; *Phân tích Báo cáo tài chính (Lý thuyết, bài tập và bài giải)*; Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
5. *Tài liệu do phòng Kế toán – Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Việt Gia cung cấp*.
6. Trang web:
 - <http://danketoan.com/>
 - <http://voer.edu.vn>
 - <http://webketoan.com>
 - <http://luanvan.co>